

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 1986 /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính Riêng của
Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp
nhất Quý III năm 2017 (sau soát xét)

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999
5. Fax: (84-4) 3928 9609
6. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
7. Chức vụ: Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính – Tập đoàn Bảo Việt
8. Điện thoại cơ quan: (+84-4) 3928 9999
9. Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
10. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và
Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2017 (sau soát xét)**

11. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 08/12/2017 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công bố Báo cáo tài chính Riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2017 (sau soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, QLTC

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	16 - 115



Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 9 lần với lần thứ 9 được thực hiện vào ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 7 năm 2015
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 3 năm 2016
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 5 năm 2016
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014
Ông Ông Tiến Hùng	Kiểm soát viên	29 tháng 11 năm 2012
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Kiểm soát viên	17 tháng 4 năm 2015

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 6 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	28 tháng 11 năm 2016
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 5 năm 2015
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 9 năm 2015
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán Trưởng	13 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Tập đoàn ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 7 tháng 12 năm 2017

Số tham chiếu: 60780870/19578028-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") và các công ty con, được lập ngày 21 tháng 11 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 115, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trình Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 07 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.745.186.545.536	30.331.405.841.759
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	3.392.840.613.232	2.883.458.103.350
111	1. Tiền		1.823.040.613.225	1.384.131.258.722
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.569.800.000.007	1.499.326.844.628
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		29.312.407.748.723	20.834.911.560.198
121	1. Chứng khoán kinh doanh	15.1	2.270.490.453.087	2.754.408.712.617
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(340.940.516.718)	(349.504.452.363)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	27.382.857.812.354	18.430.007.299.944
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7.1	5.628.278.071.945	4.706.940.319.124
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		4.443.899.158.175	3.466.446.831.573
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.763.286.556.521	1.313.441.346.281
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		2.680.612.601.654	2.153.005.485.292
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		33.822.695.641	220.390.172.983
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.101.481.356.264	919.682.055.427
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		441.422.386.715	476.718.729.919
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(392.550.389.357)	(376.500.335.285)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		202.864.507	202.864.507
140	IV. Hàng tồn kho	8	143.002.766.038	118.799.477.849
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		569.440.059.131	471.008.304.527
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		524.051.378.152	457.355.457.431
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	9	467.774.502.567	428.005.012.101
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10	56.276.875.585	29.350.445.330
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.835.929.766	3.530.125.211
155	3. Tài sản ngắn hạn khác		16.552.751.213	10.122.721.885
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.699.217.286.467	1.316.288.076.711
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24	999.337.628.876	709.578.730.959
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	699.879.657.591	606.709.345.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		45.040.831.981.629	42.665.046.666.077
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7.2	62.174.468.150	64.845.196.260
216	1. Phải thu dài hạn khác		62.174.468.150	64.845.196.260
220	II. Tài sản cố định		1.618.460.769.862	1.657.248.547.093
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	822.842.427.514	835.275.342.550
222	Nguyên giá		1.926.852.543.095	1.863.676.897.263
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.104.010.115.581)	(1.028.401.554.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	795.618.342.348	821.973.204.543
228	Nguyên giá		1.124.656.326.042	1.121.628.882.042
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(329.037.983.694)	(299.655.677.499)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	45.388.992.000	23.448.947.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		436.436.434.403	223.498.164.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	436.436.434.403	223.498.164.966
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		42.463.258.522.669	40.539.528.994.873
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.856.939.858.749	2.795.737.018.783
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	366.889.740.688	367.302.771.223
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3.2	(31.350.951.775)	(34.249.995.785)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2	39.270.779.875.007	37.410.739.200.652
260	VI. Tài sản dài hạn khác		415.112.794.545	156.476.815.885
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	354.193.636.395	97.684.821.223
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17.2.1	53.972.576.079	52.886.550.943
268	3. Tài sản dài hạn khác		6.946.582.071	5.905.443.719
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		85.786.018.527.165	72.996.452.507.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017


Đơn vị: VND


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.622.828.684.734	59.309.916.882.792
310	I. Nợ ngắn hạn		20.727.075.486.907	16.230.271.115.790
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	1.834.966.650.375	1.576.935.784.713
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		1.726.922.138.290	1.383.568.559.914
311.2	1.2 Phải trả hoạt động tài chính		-	66.003.088.161
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		108.044.512.085	127.364.136.638
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	12.826.403.273	10.443.709.813
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	76.651.482.197	16.004.120.760
314	4. Phải trả người lao động		763.116.349.279	736.503.250.494
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		109.544.360.317	56.627.960.995
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	44.089.400.936	83.403.075.494
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	19	147.769.082.399	115.396.746.402
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	452.184.772.421	482.252.118.261
320	9. Vay ngắn hạn	21	41.644.726.476	161.009.048.468
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	84.464.610.844	78.324.934.729
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	23	17.159.817.648.390	12.913.370.365.661
330	II. Nợ dài hạn		50.895.753.197.827	43.079.645.767.002
337	1. Phải trả dài hạn khác		123.305.912.517	99.815.372.901
338	2. Vay dài hạn	21	3.568.538.630	3.337.550.002
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17.2.2	5.486.387.892	-
344	4. Dự phòng	24	50.763.392.358.788	42.976.492.844.099
344.1	4.1 Dự phòng toán học		43.082.921.059.087	36.280.117.678.651
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		4.240.244.218.127	3.580.814.492.786
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		1.718.813.538.623	1.489.052.835.548
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.471.326.015.861	1.385.613.275.857
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		73.290.978.189	64.722.549.880
344.6	4.6 Dự phòng dao động lớn		176.796.548.901	176.172.011.377


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

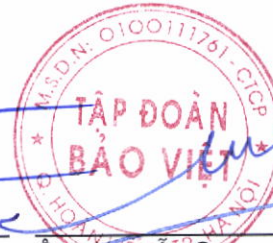
Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 9 năm 2017	31 tháng 12 năm 2016
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.163.189.842.431	13.686.535.625.044
410	I. Vốn chủ sở hữu	25	14.163.189.842.431	13.686.535.625.044
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	15.445.192.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính		456.944.897.150	301.301.554.536
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối		2.527.238.989.623	2.288.129.402.650
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.320.250.031.899	1.218.636.520.311
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.206.988.957.724	1.069.492.882.339
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		378.824.510.183	333.123.774.337
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		692.120.729.460	655.920.177.506
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		85.786.018.527.165	72.996.452.507.836


Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 11 năm 2017

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(2.766.947.238.278)	(6.897.084.548.749)	(2.021.745.726.715)	(5.453.465.525.739)
23	Tăng dự phòng toán học		(2.746.965.584.213)	(6.802.803.380.436)	(2.004.701.815.697)	(5.407.671.632.935)
24	Tăng dự phòng chia lãi		(20.027.428.547)	(85.712.740.004)	(14.884.103.683)	(38.776.866.062)
25	Giảm/(Tăng) dự phòng đảm bảo cân đối		45.774.482	(8.568.428.309)	(2.159.807.335)	(7.017.026.742)
26	Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(46.831.207.020)	(229.760.703.075)	(119.606.078.306)	(314.760.755.594)
27	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(59.367.536.351)	93.170.311.839	92.803.305.958	132.510.917.229
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(4.771.909.691.184)	(12.537.513.280.081)	(3.665.069.907.826)	(10.153.918.742.631)
29	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		92.000.000.000	92.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
30	Trích dự phòng dao động lớn		(35.708.016.072)	(92.624.537.524)	(30.522.732.545)	(78.645.387.045)
31	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (31 = 32 + 38 + 39)		(1.334.145.325.171)	(3.845.209.247.010)	(1.162.149.886.107)	(2.973.964.614.576)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35 + 36 + 37)		(1.332.919.393.230)	(3.842.447.818.447)	(1.160.486.174.838)	(2.971.013.720.521)
33	Chi hoa hồng	9	(621.880.520.488)	(1.779.023.077.092)	(608.692.909.572)	(1.457.239.391.911)
34	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(16.228.595.098)	(29.020.970.919)	(13.255.299.339)	(27.201.458.489)
35	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(24.488.805.518)	(83.655.792.880)	(28.146.449.195)	(64.578.705.111)
36	Chi phí bán hàng	29	(336.103.682.091)	(969.738.036.079)	(240.436.328.487)	(620.856.958.111)
37	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	30	(334.217.790.035)	(981.009.941.477)	(269.955.188.245)	(801.137.206.899)
38	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(629.576.807)	(941.756.087)	(531.700.860)	(1.615.122.477)
39	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(596.355.134)	(1.819.672.476)	(1.132.010.409)	(1.335.771.578)
40	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 28 + 29 + 30 + 31)		(6.049.763.032.427)	(16.383.347.064.615)	(4.802.742.526.478)	(13.151.528.744.252)
41	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 15 + 40)		(72.173.348.140)	527.688.407.595	80.001.116.837	438.472.433.742

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
42.1	Doanh thu hoạt động khác		85.673.401.527	317.612.003.078	88.739.163.988	229.026.168.957
42.2	Chi phí hoạt động khác		(66.925.125.903)	(255.729.919.033)	(76.277.605.518)	(191.704.243.066)
42	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (42 = 42.1 + 42.2)	31	18.748.275.624	61.882.084.045	12.461.558.470	37.321.925.891
43.1	Doanh thu hoạt động tài chính	32.1	1.377.290.040.297	4.273.244.623.685	1.211.470.966.735	3.439.742.864.892
43.2	Chi phí hoạt động tài chính	32.2	(376.926.723.635)	(1.069.759.628.186)	(302.285.138.627)	(843.331.794.616)
43	Lợi nhuận hoạt động tài chính (43 = 43.1 + 43.2)		1.000.363.316.662	3.203.484.995.499	909.185.828.108	2.596.411.070.276
44	Phản lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	18.706.368.865	62.954.766.405	17.582.464.234	46.598.943.114
45	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	(737.740.868.886)	(2.304.264.034.794)	(621.374.071.919)	(1.770.464.035.961)
46.1	Thu nhập khác		3.447.519.408	21.364.403.167	354.886.009	7.402.189.736
46.2	Chi phí khác		(4.237.719.534)	(6.710.051.472)	(1.411.079.803)	(2.683.644.471)
46	(Lỗ)/lợi nhuận khác (46 = 46.1 + 46.2)	34	(790.200.126)	14.654.351.695	(1.056.193.794)	4.718.545.265



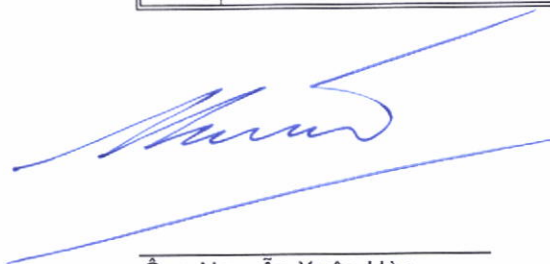
Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
47	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (47 = 41 + 42 + 43 + 44 + 45 + 46)		227.113.543.999	1.566.400.570.445	396.800.701.936	1.353.058.882.327
48	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17.1	(28.493.156.967)	(267.411.590.930)	(77.828.464.696)	(250.276.226.977)
49	(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	17.2	(6.405.247.335)	(4.400.362.756)	6.458.597.983	12.678.438.408
50	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (50 = 47 + 48 + 49)		192.215.139.697	1.294.588.616.759	325.430.835.223	1.115.461.093.758
51	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		13.201.023.342	38.763.957.026	8.632.766.418	31.916.571.564
52	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (52 = 50 - 51)		179.014.116.355	1.255.824.659.733	316.798.068.805	1.083.544.522.194
53	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	263	1.846	443	1.525



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 11 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

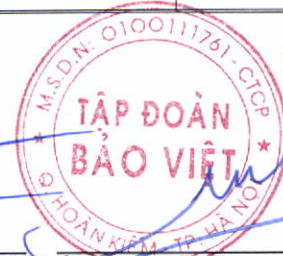
Đơn vị: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.566.400.570.445	1.353.058.882.327
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.174.283.365.159	3.089.426.654.831
	- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		118.376.982.006	99.409.969.232
03	- Các khoản dự phòng		7.862.699.436.581	6.050.239.850.229
04	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.211.747.574	1.082.716.283
05	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.330.515.833.015)	(3.399.683.857.986)
06	- Chi phí lãi vay		517.511.032.013	338.377.977.073
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.740.683.935.604	4.442.485.537.158
09	- Tăng các khoản phải thu		(641.343.344.302)	(533.233.615.937)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(24.203.288.189)	22.496.230.305
11	- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		608.311.076.151	156.192.025.408
12	- Tăng chi phí trả trước		(612.963.633.810)	(221.701.294.737)
13	- Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh		483.918.259.530	(515.741.854.431)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(444.217.916.711)	(308.519.675.618)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(209.317.840.699)	(226.268.178.274)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(106.127.508.865)	(104.439.231.780)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.794.739.738.709	2.711.269.942.094
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(330.345.853.040)	(55.230.525.729)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		776.479.269	829.968.168
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.646.469.765.202)	(24.216.795.382.470)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		22.048.652.185.420	17.787.887.850.483
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(97.705.000.000)	(437.908.005.500)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		67.608.566.004	18.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.593.904.442.546	2.963.955.062.112
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.363.578.945.003)	(3.939.261.032.936)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017


Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		26.550.729.855.357	17.967.978.000.052
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(22.793.302.752.088)	(15.860.620.216.045)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát		(680.039.545.600)	(544.265.229.840)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.077.387.557.669	1.563.092.554.167
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		508.548.351.375	335.101.463.325
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.883.458.103.350	2.256.691.436.043
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		834.158.507	(1.093.756.465)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	6	3.392.840.613.232	2.590.699.142.903




Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng


Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính


Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 21 tháng 11 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Tập đoàn đã được đăng ký thay đổi 9 lần với lần thứ 9 được thực hiện vào ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ của Tập đoàn được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Một số thông tin về Tập đoàn theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2017 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: Số 72, phố Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434 cổ phần
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi - Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo ("Sumitomo Life")	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn có sáu (6) công ty con, chín (9) công ty liên doanh, liên kết, một (1) quỹ đầu tư và ba (3) đơn vị hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

Các công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm và giám định tổn thất	100%	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ và kinh doanh tái bảo hiểm	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư	100%	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%	95%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 6 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.500 tỷ VND theo Giấy Phép điều chỉnh số 46/GPĐC5/KDBH của Bộ Tài chính cấp ngày 28 tháng 02 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 8 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 8 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 04/GPĐC-UBCK ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.

BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 36/GPĐC-UBCK ngày 02 tháng 8 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn điều lệ đã góp của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ %	Số vốn điều lệ đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ thành viên đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của quỹ là tám (08) năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	72 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ đào tạo
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Xây dựng và quản lý dự án
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, bán buôn phần mềm và phần cứng

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Quyền biểu quyết của Tập đoàn %</i>
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Bảo Việt Resort")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	63.500.000.000	38,58	38,58
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEBBA ("VIGEBBA")	Kinh doanh bất động sản	180.000.000.000	30,00	30,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	Xây dựng	65.043.200.000	45,00	45,00
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	Kinh doanh bất động sản	140.000.000.000	50,00	50,00
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Bảo Việt Bank")	Dịch vụ ngân hàng	3.150.000.000.000	49,52	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	220.000.000.000	49,00	49,00
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	Dịch vụ du lịch và nghỉ dưỡng	200.000.007.122	36,31	36,31
Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT ("PLT")	Dịch vụ công nghệ thông tin, viễn thông	18.000.000.000	35,00	35,00
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	Bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính	300.000.000.000	49,00	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do các công ty con chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Tập đoàn cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 và kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các quy định mới có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định này không làm ảnh hưởng đến các chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng trong quá trình lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Phương pháp xác định giá trị</i>
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa thiết bị xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu tính cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Phần mềm tin học	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	6 - 50 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Tài sản khác	5 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.
- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà Tập đoàn dự kiến sẽ bán lại trong tương lai gần được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và tiếp tục được phản ánh theo giá gốc trong các kỳ nắm giữ tiếp theo. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết này sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 15.3.1.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. *Cổ tức được nhận/Lợi nhuận* được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường tại ngày} \\ \text{kết thúc kỳ kế} \\ \text{toán} \end{array} \right]$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng;
- ▶ Đối với các chứng khoán đã đăng ký giao dịch tại UPCoM, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng;

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỹ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán để trích lập dự phòng;

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo Thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư 200 và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo đối ngoại bằng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo đối ngoại bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.11 Tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.13 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các cán bộ, nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả. Theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH có hiệu lực ngày 01 tháng 5 năm 2017, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn đã thực hiện việc đóng vào quỹ hưu trí, từ tuất cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam theo mức 14% trên mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có) của cán bộ, nhân viên để tham gia bảo hiểm y tế. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Tập đoàn đã triển khai thực hiện mua sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho cán bộ, nhân viên, theo đó khi cán bộ, nhân viên. Theo đó, khi cán bộ, nhân viên nghỉ hưu trí sẽ được thêm quyền lợi từ giá trị Hợp đồng hưu trí theo số năm tham gia và mức đóng của cá nhân. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc:* Tập đoàn có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương theo công việc hoặc chức danh và phụ cấp lương (nếu có). Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp (từ ngày 01 tháng 01 năm 2009) theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội; và
- ▶ *Trợ cấp mất việc làm:* theo quy định tại Điều 49 Bộ Luật Lao động hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho các nhân viên mất việc do thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng tiền lương.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Căn cứ Luật Bảo hiểm Xã hội và Luật việc làm hiện hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi và quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<u>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</u>	<u>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</u>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (1) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 52/2016/TT-BTC ("Thông tư 52") ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư 125 và Thông tư 194 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo giữa niên độ.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR) chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 52, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung được dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Theo Thông tư số 115/2013/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 8 năm 2013, Bảo Việt Nhân thọ đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm hưu trí như sau:

- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng và dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với tài khoản bảo hiểm hưu trí: là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập.

Khoản phải trả quyền lợi bổ sung miễn phí bảo hiểm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là khoản phải trả nhằm ghi nhận nghĩa vụ của Bảo Việt Nhân thọ đối với các trường hợp hợp đã phát sinh bồi thường có liên quan đến quyền lợi này. Khoản phải trả này được tính bằng hiện giá của các kỳ phí bảo hiểm được miễn trong tương lai. Khoản tiền phải trả này đảm bảo Bảo Việt Nhân thọ có đầy đủ nguồn vốn để trang trải các nghĩa vụ nợ trong tương lai và tác động của những thay đổi tỷ lệ tử vong đã được thể hiện trong tỷ suất chiết khấu dùng để tính toán hiện giá của khoản phải trả này như đã đề cập trên đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\begin{aligned} & \text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} \\ & = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}} \end{aligned}$$

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.15.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích hàng năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

4.16 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Chính phủ. Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125 và Thông tư 194 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc kỳ kế toán sẽ được ghi nhận là "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư 194 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 và Thông tư 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 124").

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm. Nếu doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thống nhất về việc trả phí bảo hiểm định kỳ trên hợp đồng thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm chỉ hạch toán vào thu nhập khoản tiền phí bảo hiểm định kỳ đến hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Hoa hồng nhượng tái

Doanh thu phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận phù hợp với Thông tư 125 và Thông tư 194 quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Hoa hồng nhượng tái được ghi nhận khi bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi (tiếp theo)

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Chỉ phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thưởng hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo đối ngoại bằng.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định (“TSCĐ”), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính và chi trả theo từng quyết định phê chuẩn sản phẩm của Bộ Tài chính và phù hợp với Thông tư 124 và Thông tư 194.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ/ước tính trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận;
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận;
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm;
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.20 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên các hóa đơn đã phát hành.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản mục "Các khoản phải thu/phải trả" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn;
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

Tập đoàn chưa thực hiện việc tạm trích lập các quỹ trên trên báo cáo tài chính giữa niên độ này. Việc tạm trích lập sẽ được thực hiện vào cuối năm tài chính, dựa trên kết quả hoạt động năm của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.24 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ bảo hiểm, đầu tư, tài chính và hoạt động khác. Ban Điều hành xác định bộ phận theo hoạt động kinh doanh của từng đơn vị của Tập đoàn theo đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp.

4.25 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ, v.v. do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư, v.v. cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

5. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY MỚI TRONG KỲ

Mua Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin PLT

Trong năm 2017, thông qua Quý BVIF, Tập đoàn đã góp 35% vốn vào Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin PLT ("PLT"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0312087510, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2012 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 30 tháng 6 năm 2017. Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh chính của PLT là đầu tư thiết bị IBS, cung cấp dịch vụ cho thuê hệ thống IBS ở các tòa nhà.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt tại quỹ	129.317.676.882	57.916.229.627
Tiền gửi ngân hàng	1.423.935.565.027	1.144.171.554.903
Tiền đang chuyển	269.787.371.316	182.043.474.192
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>1.569.800.000.007</u>	<u>1.499.326.844.628</u>
Tổng	<u>3.392.840.613.232</u>	<u>2.883.458.103.350</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	698.849.588.387	652.562.888.699
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	247.048.687.448	167.378.442.194
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	452.600.893.788	276.407.329.094
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	207.246.472.720	96.368.621.984
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	157.540.914.178	120.724.064.310
	1.763.286.556.521	1.313.441.346.281
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	6.651.509.400	5.896.184.850
Lãi tiền gửi ngân hàng	724.967.556.885	434.468.777.324
Phải thu lãi trái phiếu	1.703.804.854.163	1.468.962.558.797
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị hoàn lại	232.316.729.343	239.040.150.470
Phải thu đầu tư khác	12.871.951.863	4.637.813.851
	2.680.612.601.654	2.153.005.485.292
Trả trước cho người bán ngắn hạn	33.822.695.641	220.390.172.983
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	1.054.313.934.796	872.514.633.959
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	47.167.421.468
	1.101.481.356.264	919.682.055.427
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	17.513.359.124	23.138.431.583
Phải thu phí quản lý quỹ	3.977.473.047	4.080.772.447
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, và cho thuê nhà	49.680.221.751	54.321.756.111
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	204.435.252.012	204.435.252.012
Phải thu ngắn hạn khác	133.014.541.010	156.552.440.561
Tạm ứng khác	32.801.539.771	34.190.077.205
	441.422.386.715	476.718.729.919
Tài sản thiếu chờ xử lý	202.864.507	202.864.507
Tổng cộng các khoản phải thu	6.020.828.461.302	5.083.440.654.409
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(392.550.389.357)</u>	<u>(376.500.335.285)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	5.628.278.071.945	4.706.940.319.124

(*) Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh là giá trị góp vốn của BVInvest, một Công ty con của Tập đoàn, vào hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") nhóm nhà ở thấp tầng TT1 Dự án Khu Đô thị "Thành phố Giao Lưu". Dự án này được giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA ("VIGÉBA") thực hiện, kế toán các giao dịch, ghi nhận doanh thu và chi phí, theo dõi kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, các bên góp vốn trong BCC chưa thực hiện quyết toán và phân bổ doanh thu, chi phí nên BVInvest chưa ghi nhận bất kỳ khoản doanh thu, chi phí tương ứng nào từ hợp đồng này. Theo tiến độ dự kiến, hợp đồng sẽ được quyết toán trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

7.2 Các khoản phải thu dài hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ký quỹ		
- Hoạt động bảo hiểm nhân thọ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ	6.862.496.457	6.862.496.457
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán	20.000.000.000	21.147.619.087
	46.862.496.457	48.010.115.544
Phải thu dài hạn khác		
- Phải thu dài hạn khác	15.311.971.693	16.835.080.716
	15.311.971.693	16.835.080.716
	62.174.468.150	64.845.196.260

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Ấn chỉ	31.672.807.315	20.684.594.464
Vật liệu, văn phòng phẩm	20.386.751.145	11.831.969.444
Thiết bị, dụng cụ	2.303.973.340	2.944.762.987
Hàng tồn kho tại BVInvest (*)	88.639.234.238	83.338.150.954
Tổng cộng hàng tồn kho	143.002.766.038	118.799.477.849
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	143.002.766.038	118.799.477.849

(*) Bao gồm trong khoản mục này là các chi phí mua sắm và chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Chi tiết hàng tồn kho tại BVInvest như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Bất động sản đang xây dựng	22.044.496.270	20.171.586.904
Nguyên vật liệu	20.348.560	27.634.402
Hàng hóa bất động sản	66.574.389.408	63.138.929.648
<i>Chung cư Eco Green Tower</i>	66.574.389.408	-
<i>Chung cư N03, Ngoại giao đoàn</i>	-	5.901.861.279
<i>Chung cư N04A, Ngoại giao đoàn</i>	-	1.094.417.902
<i>Chung cư 109 Nguyễn Xuân</i>	-	56.142.650.467
TỔNG CỘNG	88.639.234.238	83.338.150.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	428.005.012.101	428.005.012.101
Phát sinh trong kỳ	1.146.095.859.082	672.696.708.476	1.818.792.567.558
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.146.095.859.082)	(632.927.218.010)	(1.779.023.077.092)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	-	467.774.502.567	467.774.502.567

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Trả trước tiền thuê nhà	8.362.082.248	5.815.730.122
Chi phí công cụ, dụng cụ, bảo hành	22.312.026.190	9.925.655.570
Chi phí khác	25.602.767.147	13.609.059.638
	56.276.875.585	29.350.445.330
Chi phí trả trước dài hạn		
Trả trước tiền thuê nhà	252.495.417.737	-
Cải tạo thiết bị nội thất	53.568.062.592	34.684.827.455
Chi phí công cụ, dụng cụ	33.118.039.516	25.824.376.003
Chi phí khác	15.012.116.550	37.175.617.765
	354.193.636.395	97.684.821.223
	410.470.511.980	127.035.266.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	1.080.343.366.283	135.352.616.901	426.863.550.271	216.783.186.924	4.334.176.884	1.863.676.897.263
- Mua sắm, xây dựng mới	373.353.000	18.301.608.129	25.796.933.366	19.874.281.801	1.219.090.000	65.565.266.296
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.174.616.539	493.119.000	-	1.151.506.658	-	14.819.242.197
- Phân loại lại	-	-	(160.862.100)	98.062.100	62.800.000	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.176.140.292)	(5.207.663.726)	(2.779.518.557)	(3.118.455.231)	(14.281.777.806)
- Giảm khác	(2.927.084.855)	-	-	-	-	(2.927.084.855)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.090.964.250.967	150.971.203.738	447.291.957.811	235.127.518.926	2.497.611.653	1.926.852.543.095
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	413.135.231.262	95.924.305.234	331.717.633.211	185.899.861.154	1.724.523.852	1.028.401.554.713
- Khấu hao trong kỳ	33.557.786.044	11.318.000.119	28.044.287.105	15.799.276.760	245.325.783	88.964.675.811
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.176.140.292)	(5.182.869.704)	(2.779.518.557)	(848.304.927)	(11.986.833.480)
- Giảm khác	(1.369.281.463)	-	-	-	-	(1.369.281.463)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	445.323.735.843	104.066.165.061	354.579.050.612	198.919.619.357	1.121.544.708	1.104.010.115.581
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	667.208.135.021	39.428.311.667	95.145.917.060	30.883.325.770	2.609.653.032	835.275.342.550
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	645.640.515.124	46.905.038.677	92.712.907.199	36.207.899.569	1.376.066.945	822.842.427.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tài sản khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	769.590.801.434	348.111.162.869	3.926.917.739	1.121.628.882.042
- Tăng trong kỳ	-	3.260.480.000	71.964.000	3.332.444.000
- Giảm trong kỳ	-	(305.000.000)	-	(305.000.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	769.590.801.434	351.066.642.869	3.998.881.739	1.124.656.326.042
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	68.519.961.261	227.208.798.499	3.926.917.739	299.655.677.499
- Hao mòn trong kỳ	6.248.202.181	23.159.356.389	4.747.625	29.412.306.195
- Giảm trong kỳ	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	74.768.163.442	250.338.154.888	3.931.665.364	329.037.983.694
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	701.070.840.173	120.902.364.370	-	821.973.204.543
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	694.822.637.992	100.728.487.981	67.216.375	795.618.342.348

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Địa, Cửa Cưỡng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Mua sắm (*)	257.703.714.637	15.306.505.586
Xây dựng cơ bản dở dang (**)	178.687.459.566	208.146.399.180
Sửa chữa lớn (***)	45.260.200	45.260.200
	<u>436.436.434.403</u>	<u>223.498.164.966</u>

(*) Bao gồm 241.378.586.655 VND là giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Tập đoàn.

(**) Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tòa nhà Thanh Trì	38.257.143.304	38.187.759.991
Trụ sở Bảo Việt Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
Trụ sở Bảo Việt Bình Định	21.634.208.022	21.423.371.658
Trụ sở Bảo Việt Hải Dương	19.841.918.001	19.946.352.359
Trụ sở Bảo Việt An Giang	14.656.431.496	14.656.431.496
Trụ sở Bảo Việt, số 7 Lý Thường Kiệt, Hà Nội	13.086.833.673	11.281.260.218
Các công trình khác	45.555.030.844	76.995.329.232
	<u>178.687.459.566</u>	<u>208.146.399.180</u>

(***) Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Chứng khoán kinh doanh	15.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.394.984.777.405	1.163.479.862.846
Cổ phiếu chưa niêm yết		646.982.901.005	611.059.486.331
Chứng chỉ quỹ		228.522.774.677	233.000.407.211
Trái phiếu		-	746.868.956.229
		2.270.490.453.087	2.754.408.712.617
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	15.1	(340.940.516.718)	(349.504.452.363)
		1.929.549.936.369	2.404.904.260.254
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.2		
Ngắn hạn		27.382.857.812.354	18.430.007.299.944
- Tiền gửi		26.050.634.648.486	17.209.159.823.856
- Trái phiếu		283.744.236.761	284.851.389.901
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		1.048.478.927.107	935.996.086.187
Dài hạn		39.270.779.875.007	37.410.739.200.652
- Tiền gửi		1.640.865.777.778	1.940.146.688.223
- Trái phiếu		37.629.914.097.229	35.470.592.512.429
		66.653.637.687.361	55.840.746.500.596
Đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	15.3.1	2.856.939.858.749	2.795.737.018.783
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.3.2	366.889.740.688	367.302.771.223
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	15.3.2	(31.350.951.775)	(34.249.995.785)
		3.192.478.647.662	3.128.789.794.221
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		71.775.666.271.392	61.374.440.555.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Tổng công ty cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	307.102.304.928	307.102.304.928	-	69.901.560.000	69.901.560.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.168.100	56.646.568.100	(87.353.600.000)	144.000.168.100	50.880.168.100	(93.120.000.000)
Công ty Cổ phần FPT	138.678.872.460	138.678.872.460	-	139.554.058.912	139.554.058.912	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	135.127.068.846	135.127.068.846	-	134.300.627.746	134.300.627.746	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.816.099.494	95.024.186.400	(13.791.913.094)	108.815.502.640	89.590.181.790	(19.225.320.850)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	7.200.003.600	(72.250.006.750)	79.450.010.350	4.080.002.040	(75.370.008.310)
Cổ phiếu niêm yết khác	481.810.253.227	435.297.167.663	(46.513.085.564)	487.457.935.098	436.475.158.943	(50.982.776.155)
	1.394.984.777.405	1.175.076.171.997	(219.908.605.408)	1.163.479.862.846	924.781.757.531	(238.698.105.315)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	139.929.980.600	136.169.660.000	(3.760.320.600)	-	-	-
Công ty cổ phần đầu tư Phát triển điện Miền bắc	93.879.318.065	76.069.340.000	(17.809.978.065)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	56.925.000.000	11.922.186.000	(45.002.814.000)	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	3.549.758.696	3.549.758.696	-	180.897.856.607	179.814.310.001	(1.083.546.606)
Khác	127.698.843.644	73.240.044.999	(54.458.798.645)	148.236.629.724	86.695.892.882	(61.540.736.842)
	646.982.901.005	525.950.989.696	(121.031.911.310)	611.059.486.331	500.253.139.283	(110.806.347.048)
Trái phiếu						
TD1636502	-	-	-	530.645.496.229	530.645.496.229	-
TD1646469	-	-	-	216.223.460.000	216.223.460.000	-
	-	-	-	746.868.956.229	746.868.956.229	-
Chứng chỉ quỹ						
BVPF	77.000.000.000	77.000.000.000	-	77.000.000.000	77.000.000.000	-
BVBF	60.000.000.000	60.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
BVFED	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-
VF1	16.576.432.682	16.576.432.682	-	16.576.432.682	16.576.432.682	-
Khác	19.946.341.995	19.946.341.995	-	19.423.974.529	19.423.974.529	-
	228.622.774.677	228.622.774.677	-	233.000.407.211	233.000.407.211	-
	2.270.490.453.087	1.929.549.936.369	(340.940.516.718)	2.754.408.712.617	2.404.904.260.254	(349.504.452.363)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi (i)	26.493.234.648.486	26.050.634.648.486	17.651.759.823.856	17.209.159.823.856
Trái phiếu	744.858.010.837	283.744.236.761	674.752.316.502	284.851.389.901
- Trái phiếu doanh nghiệp (iii)	674.752.316.502	213.638.542.426	674.752.316.502	284.851.389.901
- Trái phiếu Chính phủ (iv)	70.105.694.335	70.105.694.335	-	-
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (v)	1.048.478.927.107	1.048.478.927.107	935.996.086.187	935.996.086.187
	28.286.571.586.430	27.382.857.812.354	19.262.508.226.545	18.430.007.299.944
Dài hạn				
Tiền gửi (ii)	1.640.865.777.778	1.640.865.777.778	1.940.146.688.223	1.940.146.688.223
Trái phiếu (iv)	37.629.914.097.229	37.629.914.097.229	35.470.592.512.429	35.470.592.512.429
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.831.740.869.950	3.831.740.869.950	3.466.511.571.924	3.466.511.571.924
- Trái phiếu Chính phủ	33.798.173.227.279	33.798.173.227.279	32.004.080.940.505	32.004.080.940.505
	39.270.779.875.007	39.270.779.875.007	37.410.739.200.652	37.410.739.200.652
	67.557.351.461.437	66.653.637.687.361	56.673.247.427.197	55.840.746.500.596

- (i) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (1) năm và có mức lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,5%/năm.
- (ii) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (1) năm và được hưởng lãi suất từ 6,8% đến 12,0%/năm.
- (iii) Đây là các khoản đầu tư của Tập đoàn vào trái phiếu Vinashin.
- (iv) Các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 7,0%/năm đến 15%/năm với kỳ hạn từ bốn (4) đến ba mươi (30) năm, trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ ba (3) đến hai mươi (20) năm và được hưởng lãi suất từ 8,5%/năm đến 10,8%/năm.
- (v) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

15.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết biến động các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

Đơn vị được đầu tư	Vốn Tập đoàn đã góp tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	(Giảm)/tăng vốn trong kỳ	Cổ tức nhận được trong kỳ	Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ thuộc về Tập đoàn	Đơn vị: VND
						Giá trị khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2017
<i>Theo phương pháp vốn chủ sở hữu</i>						
Bảo Việt Resort	24.500.000.000	20.089.038.911	-	-	-	20.089.038.911
VIGIBA	54.000.000.000	61.954.566.223	-	-	3.408.972.019	65.363.538.242
Long Việt	29.269.440.000	32.559.958.676	-	-	(3.642.219.920)	28.917.738.756
Bảo Việt Tokio Marine	147.000.000.000	223.978.997.669	-	(36.040.714.302)	29.919.819.428	217.858.102.795
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	76.335.632.520	-	-	167.494.147	76.503.126.667
Bảo Việt Bank	1.560.000.000.000	1.676.140.599.970	-	-	14.265.141.277	1.690.405.741.247
Trung Nam Phú Quốc	431.200.000.000	431.200.000.000	-	-	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng	203.315.728.000	210.117.012.677	-	-	18.835.559.454	228.952.572.131
Saigonship (i)	-	63.361.212.137	(63.361.212.137)	-	-	-
<i>Theo giá gốc</i>						
PLT (ii)	97.650.000.000	-	97.650.000.000	-	-	97.650.000.000
	2.616.935.168.000	2.795.737.018.783	34.288.787.863	(36.040.714.302)	62.954.766.405	2.856.939.858.749

- (i) Ngày 19 tháng 6 năm 2017, do thay đổi mục đích đầu tư, Quỹ BVIF thuộc Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại Saigonship.
- (ii) Ngày 31 tháng 8 năm 2017, thông qua Quỹ BVIF, Tập đoàn đã mua 35% cổ phần của PLT với tổng giá phí giao dịch là 97.650.000.000 VND. Theo đó, PLT trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Tuy nhiên, khoản đầu tư này đang được Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và có thể được bán lại trong tương lai gần. Do đó, khoản đầu tư này đang được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

15.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017			Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự án Tháp Tài chính quốc tế (IFT) Công ty Cổ phần	118.937.361.454	-	118.937.361.454	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Nhiệt điện Hải Phòng Công ty Cổ phần	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000
Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(27.102.000.000)	47.898.000.000	75.000.000.000	(30.000.000.000)	45.000.000.000
Khác	47.952.379.234	(4.248.951.775)	43.703.427.459	48.365.409.767	(4.249.995.785)	44.115.413.982
	366.889.740.688	(31.350.951.775)	335.538.788.913	367.302.771.223	(34.249.995.785)	333.052.775.438

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	394.382.590.602	416.191.425.721
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	82.566.808.166	75.796.803.425
Phải trả thu nhập đại lý	294.490.948.432	326.335.502.096
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	15.683.816.600	14.059.120.200
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ	1.641.017.404	-
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.332.539.547.688	967.377.134.193
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	87.029.392.080	80.664.106.396
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	123.610.245.650	183.341.088.989
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	203.401.256.466	124.091.582.519
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	781.367.543.960	462.087.073.366
Phải trả đồng bảo hiểm	137.131.109.532	117.193.282.923
	1.726.922.138.290	1.383.568.559.914
Phải trả hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	-	66.003.088.161
	-	66.003.088.161
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả người bán, nhà cung cấp	107.402.840.255	127.111.523.245
Phải trả khác	641.671.830	252.613.393
	108.044.512.085	127.364.136.638
	1.834.966.650.375	1.576.935.784.713

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Tạm ứng từ khách hàng nghiệp vụ tư vấn tài chính	2.414.800.000	2.174.300.000
Phí bảo hiểm tạm thu	10.411.603.273	8.269.409.813
	12.826.403.273	10.443.709.813

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.151.324.276	391.306.320.735	(386.430.328.597)	23.027.316.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(29.507.941.981)	267.465.981.870	(209.317.840.699)	28.640.199.190
Thuế thu nhập cá nhân	26.159.280.757	301.911.182.351	(304.439.240.275)	23.631.222.833
Tiền thuế đất	(53.130.042)	4.662.721.760	(5.052.699.871)	(443.108.153)
Các loại thuế khác	1.254.587.750	31.839.497.488	(31.298.233.325)	1.795.851.913
	16.004.120.760	997.185.704.204	(936.538.342.767)	76.651.482.197

(*) Trong đó:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Thuế TNDN có thể thu hồi	(6.094.847.315)	(67.419.918.268)
Thuế TNDN phải nộp	34.735.046.505	37.911.976.287
	28.640.199.190	(29.507.941.981)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong giai đoạn tài chính chín tháng đầu năm 2017, mức thuế suất áp dụng đối với các đơn vị trong Tập đoàn như sau:

Đơn vị	Thuế suất áp dụng
Bảo Việt - Âu Lạc	10%
Quý BVIF	Không thuộc đối tượng chịu thuế
Công ty mẹ và các công ty con khác	20%

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	267.411.590.930	250.276.226.977
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	4.400.362.756	(12.678.438.408)
	271.811.953.686	237.597.788.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.566.400.570.445	1.353.058.882.327
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	12.475.067.472	71.212.847.473
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này</i>	-	27.785.635.050
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	-	24.757.485.100
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	12.780.810.061	5.516.178.346
Các khoản điều chỉnh giảm		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(89.075.144.288)	(75.247.739.627)
- <i>Chi phí hoa hồng ước tính trên phí bảo hiểm phải thu</i>	(3.365.492.556)	(26.660.978.769)
- <i>Hoàn nhập lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm trước</i>	(3.480.659.238)	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản mục tiền và phải thu</i>	(27.431.939.461)	(24.739.546.298)
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước do chưa có hóa đơn</i>	(18.465.099.997)	(13.424.847.744)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(66.130.372.893)	(57.244.224.119)
Chuyển lỗ từ kỳ trước	-	(447.646.017)
Các khoản không chịu thuế	(47.437.331.942)	(33.184.910.836)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(230.130.162.842)	(101.677.747.441)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.336.270.407.603	1.251.381.134.886
- <i>TNCT chịu thuế suất 10%</i>	920.266.652	-
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	1.335.350.140.951	1.251.381.134.886
Thuế TNDN hiện hành ước tính	267.162.054.855	250.276.226.977
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	249.536.075	-
Thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ	267.411.590.930	250.276.226.977
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả đầu kỳ	(29.507.941.981)	52.534.450.608
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	54.390.940	3.211.878
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(209.317.840.699)	(226.268.178.274)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	28.640.199.190	76.545.711.189

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

17.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	53.972.576.079	52.886.550.943	1.086.025.136	12.674.850.648
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(5.486.387.892)	-	(5.486.387.892)	3.587.760
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(4.400.362.756)	12.678.438.408

17.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	269.862.880.393	264.432.754.715
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	35.374.315.530	38.739.808.086
- Hoàn nhập chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.787	32.112.570.787
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	202.375.994.076	189.900.926.604
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	3.480.659.238
- Khác	-	198.790.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	53.972.576.079	52.886.550.943

17.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	27.431.939.461	-
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	27.431.939.461	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.486.387.892	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
	VND	VND
Hoạt động bảo hiểm		
Bảo hiểm nhân thọ	19.120.106.205	35.079.043.102
Bảo hiểm phi nhân thọ	13.650.842.819	42.547.646.737
	32.770.949.024	77.626.689.839
Hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi nhận trước	10.359.366.918	2.282.572.045
Tạm ứng cổ tức	-	3.478.132.000
	10.359.366.918	5.760.704.045
Hoạt động khác		
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản nhận trước	688.054.167	-
Doanh thu đào tạo nhận trước	271.030.827	15.681.610
	959.084.994	15.681.610
	44.089.400.936	83.403.075.494

19. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	115.396.746.402	115.396.746.402
Phát sinh trong kỳ	4.237.565.213	226.945.172.698	231.182.737.911
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(4.237.565.213)	(194.572.836.701)	(198.810.401.914)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	-	147.769.082.399	147.769.082.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Tài sản thừa chờ xử lý	7.753.180	7.753.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	8.714.357.037	5.588.132.563
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	4.023.110.254	2.626.052.705
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (i)	23.938.626.406	21.983.617.106
Phải trả đối tác theo cam kết góp vốn vào Trung Nam Phú Quốc (ii)	34.320.000.000	34.320.000.000
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	9.999.293.670	10.032.188.625
Nhận tiền góp vốn thứ cấp liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh (iii)	135.274.300.271	135.274.300.271
Phải trả khác (iv)	235.907.331.603	272.420.073.811
	<u>452.184.772.421</u>	<u>482.252.118.261</u>

- (i) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.
- (ii) Căn cứ theo các điều khoản của Hợp đồng Chuyển nhượng Cổ phần, Tập đoàn sẽ thực hiện chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Thăng Long theo tiến độ và điều kiện cam kết để hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc.
- (iii) Đây là khoản BVInvest nhận góp vốn đầu tư từ nhà đầu tư thứ cấp là Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng ICT Việt Nam và Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Đầu tư Xây dựng CID vào dự án TT1 – Thành phố Giao Lưu. Khoản này sẽ quyết toán trong năm 2017 và đối trừ với khoản phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được trình bày tại thuyết minh 7.1.
- (iv) Chủ yếu bao gồm các khoản phải trả nhà cung cấp nhằm phục vụ nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm của các đơn vị thành viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017				Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi ngân hàng	159.677.448.472	159.677.448.472	2.983.907.327.462	(3.103.648.249.459)	39.936.526.475	39.936.526.475
Vay ngân hàng	1.331.599.996	1.331.599.996	1.652.011.372	(1.275.411.367)	1.708.200.001	1.708.200.001
	161.009.048.468	161.009.048.468	2.985.559.338.834	(3.104.923.660.826)	41.644.726.476	41.644.726.476
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	3.337.550.002	3.337.550.002	1.883.000.000	(1.652.011.372)	3.568.538.630	3.568.538.630
	3.337.550.002	3.337.550.002	1.883.000.000	(1.652.011.372)	3.568.538.630	3.568.538.630
Tổng cộng	164.346.598.470	164.346.598.470	2.987.442.338.834	(3.106.575.672.198)	45.213.265.106	45.213.265.106

Trong đó:

- Các khoản vay thấu chi ngân hàng tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành chịu lãi suất từ 6,0%/năm đến 6,8%/năm.
- Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng TMCP có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và chịu lãi suất từ 7,5%/năm đến 10,9%/năm.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	78.324.934.729
Tăng trong kỳ	112.267.184.980
Sử dụng trong kỳ	(106.127.508.865)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	84.464.610.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo (*):	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.982.387.564.804	2.807.885.500.000	(5.759.187.770.000)	68.657.294.734	99.742.589.538	95.584.359.059
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.615.744.467.431	2.910.377.520.000	(4.400.439.288.032)	88.365.285.696	2.214.047.985.095	1.950.218.630.188
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	4.742.500.578.021	9.083.385.020.000	(7.735.848.060.000)	191.896.782.446	6.281.934.320.467	5.401.268.296.419
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	1.572.737.755.405	5.492.381.345.000	(2.176.755.000.000)	110.526.501.284	4.998.890.601.689	3.969.331.035.249
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	-	4.234.920.540.000	(802.643.920.000)	54.811.810.671	3.487.088.430.671	2.996.748.776.015
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	76.500.000.000	-	1.613.720.930	78.113.720.930	90.104.400.000
	12.913.370.365.661	24.605.449.925.000	(20.874.874.038.032)	515.871.395.761	17.159.817.648.390	14.503.255.496.930

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo với đối với các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng và chịu lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	<i>Dự phòng toán học VND</i>	<i>Dự phòng phí chưa được hưởng VND</i>	<i>Dự phòng bồi thường VND</i>	<i>Dự phòng chia lãi VND</i>	<i>Dự phòng đảm bảo cân đối VND</i>	<i>Dự phòng dao động lớn VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	36.280.117.678.651	108.518.501.144	38.615.962.308	1.385.613.275.857	64.722.549.880	-	37.877.587.967.840
Thay đổi trong kỳ	6.802.803.380.436	5.559.762.976	(71.981.943)	85.712.740.004	8.568.428.309	-	6.902.572.329.782
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	43.082.921.059.087	114.078.264.120	38.543.980.365	1.471.326.015.861	73.290.978.189	-	44.780.160.297.622
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	-	3.472.295.991.642	1.450.436.873.240	-	-	176.172.011.377	5.098.904.876.259
Thay đổi trong kỳ	-	653.869.962.365	229.832.685.018	-	-	624.537.524	884.327.184.907
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	-	4.126.165.954.007	1.680.269.558.258	-	-	176.796.548.901	5.983.232.061.166
Tổng cộng tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	36.280.117.678.651	3.580.814.492.786	1.489.052.835.548	1.385.613.275.857	64.722.549.880	176.172.011.377	42.976.492.844.099
Thay đổi trong kỳ	6.802.803.380.436	659.429.725.341	229.760.703.075	85.712.740.004	8.568.428.309	624.537.524	7.786.899.514.689
Tổng cộng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	43.082.921.059.087	4.240.244.218.127	1.718.813.538.623	1.471.326.015.861	73.290.978.189	176.796.548.901	50.763.392.358.788

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	3.472.295.991.642	(709.578.730.959)	2.762.717.260.683
Dự phòng bồi thường	1.450.436.873.240	(606.709.345.752)	843.727.527.488
Dự phòng dao động lớn	176.172.011.377	-	176.172.011.377
Tổng cộng	5.098.904.876.259	(1.316.288.076.711)	3.782.616.799.548
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.126.165.954.007	(999.337.628.876)	3.126.828.325.131
Dự phòng bồi thường	1.680.269.558.258	(699.879.657.591)	980.389.900.667
Dự phòng dao động lớn	176.796.548.901	-	176.796.548.901
Tổng cộng	5.983.232.061.166	(1.699.217.286.467)	4.284.014.774.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Kỳ trước									
Ngày 01/01/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.608.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.565.269	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(544.377.147.200)	-	-	(544.377.147.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(114.458.004.286)	-	(1.622.140.316)	(116.080.144.602)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội	-	-	-	-	-	(10.023.709.777)	-	-	(10.023.709.777)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	150.355.646.654	-	(150.355.646.654)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.083.544.522.194	-	31.916.571.564	1.115.461.093.758
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(2.126.268.836)	-	(20.800.000)	(2.147.068.836)
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.613.304.258	-	(26.161.646.790)	23.548.342.532	-	-
Giảm khác	-	-	(630.416.000)	-	-	384.501.830	-	(263.076.126)	(508.990.296)
Ngày 30/09/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	295.338.228.858	103.568.802.818	2.274.898.165.750	315.997.532.304	646.220.636.968	13.640.515.279.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Kỳ này									
Ngày 01/01/2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	301.301.554.536	103.568.802.818	2.288.129.402.650	333.123.774.337	655.920.177.506	13.686.535.625.044
Cổ tức chia cho cổ đông	-	-	-	-	-	(680.471.434.000)	-	-	(680.471.434.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(112.267.184.980)	-	(2.216.600.039)	(114.483.785.019)
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	-	-	(59.262.609.891)	-	-	(59.262.609.891)
Của các công ty con	-	-	-	-	-	(53.004.575.089)	-	(2.216.600.039)	(55.221.175.128)
Trích quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(10.217.691.361)	-	-	(10.217.691.361)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	154.454.356.511	-	(154.454.356.511)	-	-	-
Của công ty mẹ (***)	-	-	-	153.265.370.408	-	(153.265.370.408)	-	-	-
Của các công ty con	-	-	-	1.188.986.103	-	(1.188.986.103)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.255.824.659.733	-	38.763.957.026	1.294.588.616.759
Chi trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(1.891.589.120)	-	-	(1.891.589.120)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.188.986.103	-	(46.889.721.949)	45.700.735.846	-	-
Giảm khác (****)	-	-	-	-	-	(10.523.094.839)	-	(346.805.033)	(10.869.899.872)
Ngày 30/09/2017	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.445.192.000	456.944.897.150	103.568.802.818	2.527.238.989.623	378.824.510.183	692.120.729.460	14.163.189.842.431

(*) Quỹ chênh lệch tỷ giá thể hiện chênh lệch do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang VND từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 59.262.609.891 VND cho các Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; trích 1% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 10.217.691.361 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2016 tương đương với số tiền 153.265.370.408 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

(****) Ngày 29 tháng 12 năm 2016, Ban Đại diện Quỹ BVIF đã thông qua Nghị quyết Ban đại diện Quỹ về phương án chi trả cổ tức năm 2016 cho các Nhà đầu tư với tổng số tiền 60.815.508.932 VND. Trong đó, số tiền 50.000.000.000 VND đã được BVIF thanh toán cho Nhà đầu tư trong năm 2016, phần thuế thu nhập tương ứng với phần cổ tức đã thanh toán nêu trên, tương ứng số tiền 10.815.508.932 VND đã được BVIF thay Nhà đầu tư kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo quy định trong năm 2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197

25.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

25.4 *Cổ tức*

Ngày 26 tháng 5 năm 2017, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2016 là 10% (1.000 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 680.471.434.000 đồng Việt Nam. Việc chi trả cổ tức đã được thực hiện vào ngày 31 tháng 8 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

26.1 Phí bảo hiểm gốc

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	1.564.296.128.229	4.352.698.925.980	1.207.938.477.676	3.438.356.250.021
Bảo hiểm liên kết chung	2.544.893.441.173	7.186.629.626.376	2.057.991.656.956	5.582.686.779.555
Bảo hiểm từ kỳ và bảo hiểm liên kết ngân hàng	221.809.768	1.638.837.668	1.233.172.917	8.412.960.717
Bảo hiểm trọn đời	752.484.200	2.699.389.900	883.302.900	3.081.006.700
Niên kim nhân thọ	73.002.977.600	258.705.868.800	47.090.662.100	136.028.208.200
Điều khoản riêng	148.624.534.142	425.805.027.725	117.071.246.969	323.065.476.188
Bảo hiểm hưu trí tự nguyện	23.823.195.565	56.423.253.429	18.423.675.035	38.702.630.889
Tổng doanh thu bảo hiểm nhân thọ	4.355.614.570.677	12.284.600.929.878	3.450.632.194.553	9.530.333.312.270
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	84.926.831.588	268.483.738.380	87.865.702.092	266.283.444.048
Bảo hiểm Tàu thủy	129.907.583.303	356.248.923.809	107.201.188.381	341.576.248.145
Bảo hiểm Dầu khí	(42.269.723)	76.108.617	312.961.662	312.961.662
Bảo hiểm Hàng không	56.318.946.291	153.386.204.118	33.521.413.958	80.409.895.123
Bảo hiểm Kỹ thuật	55.809.183.824	178.186.003.241	92.261.149.931	206.199.911.848
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	167.565.217.078	595.563.972.107	138.699.061.045	470.551.568.218
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	24.364.672.004	89.149.435.460	21.807.999.687	88.913.634.012
Bảo hiểm Xe cơ giới	661.855.724.954	2.044.023.888.034	754.021.299.251	1.678.086.362.602
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và Bảo hiểm con người	1.017.329.283.641	2.123.061.576.760	542.207.457.583	1.600.010.176.730
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.551.778.429	13.264.525.897	2.301.272.086	6.247.092.095
Tổng doanh thu bảo hiểm phi nhân thọ	2.199.586.951.389	5.821.444.376.423	1.780.199.505.676	4.738.591.294.483
Tổng doanh thu bảo hiểm	6.555.201.522.066	18.106.045.306.301	5.230.831.700.229	14.268.924.606.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)

26.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	409.922.560	4.013.727.421	17.310.981.157	32.890.671.748
Bảo hiểm Tàu thủy	8.059.837.718	27.750.749.331	4.016.001.028	9.747.586.892
Bảo hiểm Dầu khí	1.999.435.802	2.520.554.337	394.525.712	2.966.630.424
Bảo hiểm Hàng không	3.365.921.957	4.403.450.012	480.289.883	1.611.721.341
Bảo hiểm Kỹ thuật	9.570.117.852	16.184.844.818	4.613.832.787	12.661.387.873
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	32.273.343.633	90.555.291.120	29.109.406.472	96.680.328.487
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	3.529.858.400	11.339.330.967	3.731.458.953	26.044.350.991
Bảo hiểm Xe cơ giới	160.649.378	254.152.916	44.290.615	58.588.298
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	4.878.329.726	15.144.999.005	4.952.557.516	14.609.154.116
Bảo hiểm Nông nghiệp	23.734.454.302	33.896.007.457	16.066.971.770	21.932.641.853
	87.981.871.328	206.063.107.384	80.720.315.893	219.203.062.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

27. TỔNG PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Phí nhượng tái bảo hiểm nhân thọ				
Bảo hiểm hỗn hợp	142.925.130	415.746.391	84.828.205	229.360.233
Bảo hiểm liên kết chung	1.801.746.373	5.729.821.066	1.498.099.098	4.071.308.467
Bảo hiểm tử kỳ	9.136.050	21.758.316	(1.801.315)	6.004.385
Bảo hiểm trọn đời	1.818.362	5.469.908	1.728.300	4.023.152
Niên kim nhân thọ	21.214.416	81.436.705	16.428.008	36.809.533
Điều khoản riêng	(123.713.250)	1.258.001.639	514.676.099	1.533.823.567
	1.853.127.081	7.512.234.025	2.113.958.395	5.881.329.337
Phí nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	15.879.301.475	70.955.571.591	12.356.578.583	45.734.767.141
Bảo hiểm Tàu thủy	47.576.269.771	129.070.929.503	66.792.162.541	171.164.452.415
Bảo hiểm Dầu khí	119.962.349	119.962.349	-	326.773.085
Bảo hiểm Hàng không	50.420.835.372	144.016.790.757	24.366.170.121	70.881.346.082
Bảo hiểm Kỹ thuật	29.071.887.494	91.743.103.643	38.521.711.747	109.922.294.271
Bảo hiểm Hỏa hoạn, các rủi ro đặc biệt	97.431.889.299	400.323.079.423	89.334.210.016	349.740.496.197
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	14.522.295.387	55.119.581.027	22.900.843.451	64.432.295.386
Bảo hiểm Xe cơ giới	210.558.365.794	407.230.075.301	44.328.403.625	140.260.571.371
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	35.964.073.215	89.221.466.145	35.589.672.473	71.368.215.263
Bảo hiểm Nông nghiệp	623.138.933	8.480.047.858	1.175.306.252	2.275.657.559
	502.168.019.089	1.396.280.607.597	335.365.058.809	1.026.106.868.770
	504.021.146.170	1.403.792.841.622	337.479.017.204	1.031.988.198.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

28.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND
Bảo hiểm nhân thọ				
Chi trả đáo hạn	389.689.506.911	1.255.403.665.716	380.460.810.785	1.127.573.360.950
Chi giá trị hoàn lại	165.850.959.100	432.252.922.300	90.415.470.300	289.046.087.700
Chi bồi thường	618.443.182.008	1.711.347.412.048	459.823.289.809	1.262.618.174.027
	1.173.983.648.019	3.399.004.000.064	930.699.570.894	2.679.237.622.677
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	42.648.326.241	114.167.830.733	18.101.081.677	60.637.986.389
Bảo hiểm Tàu thủy	38.099.814.386	134.770.441.564	51.410.255.491	148.002.449.889
Bảo hiểm Dầu khí	-	-	6.655.347	6.655.347
Bảo hiểm Hàng không	3.676.009.473	12.743.119.076	17.254.227.880	20.533.467.655
Bảo hiểm Kỹ thuật	15.055.733.716	36.963.323.868	14.212.532.992	35.484.508.777
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	25.806.589.390	102.308.999.494	39.755.792.537	81.506.515.271
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	765.517.996	4.007.055.154	7.470.707.292	9.752.754.986
Bảo hiểm Xe cơ giới	421.211.292.512	1.120.594.845.289	299.695.796.797	791.947.335.993
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	344.508.992.321	974.980.702.878	314.122.439.210	880.991.957.520
Bảo hiểm Nông nghiệp	1.053.241.000	2.002.698.000	689.587.000	1.360.863.000
	892.825.517.035	2.502.539.016.056	762.719.076.223	2.030.224.494.827
	2.066.809.165.054	5.901.543.016.120	1.693.418.647.117	4.709.462.117.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	459.773.388	613.325.852	21.078.124.297	30.228.069.822
Bảo hiểm Tàu thủy	7.599.084.798	18.475.464.616	1.869.203.777	759.318.640
Bảo hiểm Dầu khí	1.910.314.441	3.900.100.701	37.491.177	7.279.372.684
Bảo hiểm Hàng không	711.568.402	711.568.402	4.694.883	4.694.883
Bảo hiểm Kỹ thuật	5.249.694.992	10.571.625.834	670.214.548	5.143.061.584
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	8.165.209.670	52.541.720.869	25.006.023.580	46.784.151.930
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	1.527.291.524	4.495.366.704	1.777.674.183	15.501.762.189
Bảo hiểm Xe cơ giới	46.103.537	46.103.537	83.264.333	83.264.333
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	5.338.448.081	12.236.153.821	5.196.783.324	11.864.952.453
Bảo hiểm Nông nghiệp	(43.844.713)	15.227.338.922	1.115.080.976	10.307.523.038
	30.963.644.120	118.818.769.258	56.838.555.078	127.956.171.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TRỰC TIẾP LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)

28.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Bảo hiểm phi nhân thọ				
Bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển	23.564.177.363	47.224.879.014	3.047.451.697	5.847.936.528
Bảo hiểm Tàu thủy	5.458.182.725	27.284.813.370	10.114.361.217	53.758.808.439
Bảo hiểm Dầu khí	322.587.569	322.587.569	-	-
Bảo hiểm Hàng không	2.713.647.029	8.910.402.075	18.188.397.538	21.297.420.939
Bảo hiểm Kỹ thuật	13.225.050.834	27.825.283.002	9.279.341.591	31.855.797.414
Bảo hiểm Hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt	18.042.397.156	101.868.584.217	36.474.701.868	70.163.025.637
Bảo hiểm Trách nhiệm chung	76.869.129	4.564.701.560	6.440.279.753	7.000.502.125
Bảo hiểm Xe cơ giới	118.925.257.422	246.099.987.059	31.813.616.237	84.709.087.276
Bảo hiểm Y tế tự nguyện và con người	15.538.846.247	48.432.579.571	19.481.824.153	42.594.521.144
Bảo hiểm Nông nghiệp	113.321.418	814.280.592	23.809.822	609.119.822
	197.980.336.892	513.348.098.029	134.863.783.876	317.836.219.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Chi phí tuyển dụng	814.062.522	1.909.331.460	568.072.020	1.485.095.807
Chi đào tạo đại lý	11.584.885.441	30.495.170.270	7.474.692.239	18.596.953.992
Chi thù lao đại lý	208.907.092.768	544.222.206.916	137.286.044.892	363.140.324.813
Chi phúc lợi đại lý	1.224.885.037	14.537.343.356	1.809.122.203	7.371.518.889
Chi khen thưởng đại lý	53.966.199.632	238.049.377.963	36.376.315.222	114.868.235.626
Chi hỗ trợ đại lý	35.778.092.740	89.280.350.008	27.956.345.356	65.252.197.568
Chi khác	23.828.463.951	51.244.256.106	28.965.736.555	50.142.631.416
	336.103.682.091	969.738.036.079	240.436.328.487	620.856.958.111

30. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phân bổ từ chi quản lý	334.217.790.035	954.113.951.722	269.955.188.245	791.028.670.938
- Chi phí nhân công	137.745.694.235	406.546.783.368	134.492.033.185	389.115.858.749
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	13.548.770.391	36.437.678.287	7.800.006.630	23.737.925.850
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.337.481.852	18.072.687.102	6.487.353.408	18.187.630.879
- Thuế và chi phí, lệ phí	1.943.287.461	6.075.799.233	1.071.127.499	4.905.407.227
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.359.215.389	287.654.064.024	73.107.937.848	164.287.144.060
- Chi phí khác	57.283.340.707	199.326.939.708	46.996.729.675	190.794.704.173
Chi nộp quỹ người được bảo hiểm	-	26.895.989.755	-	10.108.535.961
	334.217.790.035	981.009.941.477	269.955.188.245	801.137.206.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP THUẬN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán	49.830.432.463	152.563.949.316	22.643.654.243	63.597.394.475
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.808.545.455	5.472.385.604	690.909.089	6.762.090.907
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.261.038.726	3.549.319.686	852.845.710	2.311.854.848
Quản lý danh mục đầu tư	941.557.242	2.686.378.155	739.277.906	1.450.813.604
Cho thuê và quản lý bất động sản	13.757.375.044	43.611.910.908	10.727.545.515	42.844.002.127
Dịch vụ đào tạo	6.645.952.259	18.244.577.692	5.901.981.590	15.477.394.676
Hoạt động xây dựng	9.498.649.118	86.465.947.722	43.784.096.930	86.853.076.720
Các dịch vụ khác	929.851.220	5.017.533.995	3.398.853.005	9.729.541.600
	85.673.401.527	317.612.003.078	88.739.163.988	229.026.168.957
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(38.779.186.001)	(117.802.308.591)	(19.496.025.338)	(56.351.701.949)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(2.755.852.195)	(5.016.459.540)	(864.627.952)	(3.764.236.694)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(3.544.560.097)	(8.753.682.159)	(2.087.175.367)	(6.269.454.194)
Quản lý danh mục đầu tư	(214.600.955)	(646.184.911)	(330.163.849)	(758.648.830)
Quản lý bất động sản	(8.458.303.288)	(25.893.297.368)	(9.959.027.589)	(26.450.259.547)
Hoạt động xây dựng	(4.569.899.534)	(74.509.973.942)	(36.172.680.778)	(78.625.416.300)
Các dịch vụ khác	(8.602.723.833)	(23.108.012.522)	(7.367.904.645)	(19.484.525.552)
	(66.925.125.903)	(255.729.919.033)	(76.277.605.518)	(191.704.243.066)
	18.748.275.624	61.882.084.045	12.461.558.470	37.321.925.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

32. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

32.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Lãi tiền gửi	464.510.364.379	1.198.401.499.552	302.747.854.915	835.091.459.649
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	813.322.377.737	2.382.723.315.937	727.814.927.025	2.077.714.828.005
Thu nhập từ tạm ứng giá trị hoàn lại	33.117.202.976	97.290.644.859	30.804.812.810	83.759.390.964
Cổ tức được chia	16.149.929.450	101.806.686.731	15.482.490.355	83.144.340.469
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.106.544.283	4.908.073.960	3.420.091.510	13.787.305.639
Lãi đầu tư chứng khoán	17.491.545.011	396.619.803.059	107.765.753.024	271.942.098.539
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.592.076.461	91.494.599.587	23.435.037.096	74.303.441.627
	1.377.290.040.297	4.273.244.623.685	1.211.470.966.735	3.439.742.864.892

32.2 Chi phí hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.252.769.882	11.119.821.534	9.040.049.487	15.500.437.922
Chi phí repo và lãi vay	192.584.360.611	517.511.032.013	125.009.067.894	338.377.977.073
Trả lãi cho chủ hợp đồng	89.729.152.600	278.583.608.433	88.020.104.910	258.972.813.812
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	761.637.272	5.042.853.704	18.415.751.121	36.869.439.280
Chi phí dự phòng	18.406.681.385	59.686.867.828	12.864.651.193	22.908.328.358
Các chi phí khác	70.192.121.885	197.815.444.674	48.935.514.022	170.702.798.171
	376.926.723.635	1.069.759.628.186	302.285.138.627	843.331.794.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	353.449.011.969	1.166.759.691.559	334.759.253.443	913.259.995.883
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.745.625.237	132.842.344.512	33.001.176.621	86.398.838.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.117.637.035	59.279.815.104	19.080.819.107	54.690.023.150
Thuế và chi phí lệ phí	5.270.210.614	14.240.598.318	2.921.554.405	11.285.549.658
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.095.669.753	360.306.599.318	94.370.687.489	241.557.315.474
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	3.746.289.345	7.323.088.471	(2.700.998.311)	1.486.487.106
Chi phí khác	62.299.858.902	195.981.390.446	56.368.026.738	183.648.430.581
	623.724.302.855	1.936.733.527.728	537.800.519.492	1.492.326.640.141
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	41.669.957.503	149.823.313.373	40.132.430.522	134.661.008.102
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	766.426.483	2.158.516.932	859.164.024	2.774.176.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.575.660.716	27.730.674.553	7.907.205.917	24.077.133.267
Thuế và chi phí lệ phí	1.399.648.608	9.896.126.778	975.826.554	7.658.593.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.791.954.554	111.186.154.306	12.254.153.463	49.379.026.439
Chi phí dự phòng	2.312.196.568	8.789.965.589	(1.429.238.470)	-
Chi phí khác	19.500.721.599	57.945.755.535	22.874.010.417	59.587.458.124
	114.016.566.031	367.530.507.066	83.573.552.427	278.137.395.820
	737.740.868.886	2.304.264.034.794	621.374.071.919	1.770.464.035.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

34. (LỖ)/LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	43.281.815	817.897.451	190.088.119	1.484.649.973
Thu nhập khác	3.404.237.593	20.546.505.716	164.797.890	5.917.539.763
	3.447.519.408	21.364.403.167	354.886.009	7.402.189.736
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(6.465.700)	(1.593.380.566)	(23.072.500)	(51.852.727)
Chi phí khác	(4.231.253.834)	(5.116.670.906)	(1.388.007.303)	(2.631.791.744)
	(4.237.719.534)	(6.710.051.472)	(1.411.079.803)	(2.683.644.471)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần hoạt động khác	(790.200.126)	14.654.351.695	(1.056.193.794)	4.718.545.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đồng sáng lập
SCIC	Cổ đồng sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đồng chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
Bảo Việt Bank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Long Việt	Công ty liên kết
Bảo Việt Resort	Công ty liên kết
VIGEBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
PLT	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Cổ đồng sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(482.509.800.000)	(386.007.840.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(22.154.400.000)	(17.723.520.000)
Cổ đồng chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(122.509.091.000)	(98.007.272.800)
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	(10.133.392.771)	(8.743.035.833)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được	36.040.714.302	38.468.578.432
	Thoái vốn trong kỳ	-	(8.409.430.094)
Bảo Việt Resort	Tặng vốn trong kỳ	-	3.500.000.000
Bảo Việt Bank	Cổ tức nhận được	-	31.200.000.000
	Doanh thu lãi tiền gửi	98.186.768.938	126.958.005.797
	Doanh thu lãi trái phiếu	57.173.657.979	82.869.368.966
	Lãi bán chứng khoán	-	4.830.312.193
	Chi phí repo và lãi vay	(110.526.501.287)	(45.542.732.279)
	Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe	6.783.701.886	9.925.026.541
Long Việt	Mua sắm bất động sản	21.940.045.000	-
	Thu hồi khoản ứng trước tiền mua bất động sản do hủy hợp đồng	(18.550.000.000)	-
VIGEBA	Doanh thu xây lắp	656.090.523	-
Du lịch Lâm Đồng	Góp vốn	-	116.180.416.000
Trung Nam Phú Quốc	Góp vốn	-	316.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Công ty liên kết			
Bảo Việt Bank	Số dư tiền gửi thanh toán, ký quỹ	253.743.701.653	836.941.670.152
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu	5.863.786.864.246	5.281.793.813.170
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.386.812.780.638	1.304.104.585.673
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ	(4.998.890.601.692)	(1.572.737.755.405)
	Phải thu phí CNTT, dịch vụ đào tạo	2.582.458.222	686.193.451
	Số dư khoản vay	(979.696.380)	(1.360.550.000)
VIGEBA	Phải thu liên quan đến góp vốn vào dự án TT1 – Thành phố Giao Lưu	204.435.252.012	204.435.252.012
	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	86.788.121	763.759.358
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 - Thành phố Giao Lưu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án TT1 - Thành phố Giao Lưu	(76.089.775.001)	(76.089.775.001)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn trong kỳ:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	26.410.491.116	19.204.344.825
	26.410.491.116	19.204.344.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (Trình bày lại)</i>
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.255.824.659.733	1.083.544.522.194
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(46.012.504.699)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.255.824.659.733	1.037.532.017.495
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.846	1.525

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cùng kỳ để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 26 tháng 5 năm 2017.

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn chưa có kế hoạch phân chia *Quỹ khen thưởng, phúc lợi* cho năm 2017.

Trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời, bảo hiểm sinh kỳ, bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp, bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ, bảo hiểm liên kết chung, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v. Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Bảo Việt ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	12.279.041	5.373.638	-	-	-	17.652.679
Phí nhượng tái bảo hiểm	(7.512)	(1.106.522)	-	-	-	(1.114.034)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.238	369.112	-	-	(958)	372.392
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	12.275.767	4.636.228	-	-	(958)	16.911.037
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.399.004)	(2.502.539)	-	-	-	(5.901.543)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(118.819)	-	-	-	(118.819)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	3.175	-	-	-	3.175
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	513.348	-	-	-	513.348
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(6.897.085)	-	-	-	-	(6.897.085)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	72	(229.833)	-	-	-	(229.761)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	93.170	-	-	-	93.170
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	92.000	-	-	-	92.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(92.625)	-	-	-	(92.625)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.168.153)	(1.711.881)	-	-	34.825	(3.845.209)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(12.464.170)	(3.954.004)	-	-	34.825	(16.383.349)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(188.403)	682.224	-	-	33.867	527.688
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	238.065	19.345	(195.528)	61.882
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.360.639)	(682.046)	(369.869)	(11.813)	120.104	(2.304.263)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.376.622	279.220	1.155.831	3.239	(611.427)	3.203.485
Lợi nhuận khác	20.695	1.352	101	(235)	(7.259)	14.654
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	62.955	62.955
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	848.275	280.750	1.024.128	10.536	(597.288)	1.566.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	9.520.494	4.710.431	-	-	(582)	14.230.343
Phí nhượng tái bảo hiểm	(5.881)	(841.045)	-	-	-	(846.926)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	800	205.785	-	-	-	206.585
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	9.515.413	4.075.171	-	-	(582)	13.590.002
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(2.679.238)	(2.030.224)	-	-	-	(4.709.462)
Chi bồi thường nhân tái bảo hiểm	-	(127.956)	-	-	-	(127.956)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	1.379	-	-	-	1.379
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	317.836	-	-	-	317.836
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(5.453.466)	-	-	-	-	(5.453.466)
Giảm/(tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	3.950	(318.711)	-	-	-	(314.761)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	132.511	-	-	-	132.511
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	55.000	-	-	-	55.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(78.645)	-	-	-	(78.645)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.567.948)	(1.406.924)	-	-	907	(2.973.965)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(9.696.702)	(3.455.734)	-	-	907	(13.151.529)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(181.289)	619.437	-	-	325	438.473
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	186.432	15.973	(165.083)	37.322
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(996.956)	(592.193)	(287.521)	(9.470)	115.679	(1.770.461)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	1.866.721	252.016	1.073.804	2.838	(598.970)	2.596.409
Lợi nhuận khác	6.208	3.055	842	(63)	(5.325)	4.717
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	46.599	46.599
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	694.684	282.315	973.557	9.278	(606.775)	1.353.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh hợp nhất	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	778.352	479.410	920.743	122.063	1.092.275	3.392.843
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	-	699.650	-	-	-	699.650
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	47.676	1.015.960	-	-	-	1.063.636
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.699.217	-	-	-	1.699.217
Các khoản phải thu khác	2.799.675	183.469	693.107	252.847	(1.103.415)	2.825.683
Đầu tư tài chính	61.111.692	5.802.958	12.319.031	-	(7.458.014)	71.775.667
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	1.035.401	-	63.558	1.101.481
Tài sản cố định hữu hình	282.814	230.377	280.908	28.743	-	822.842
Tài sản cố định vô hình	299.084	422.899	58.995	14.640	-	795.618
Các tài sản khác	238.981	746.084	515.533	111.572	(2.788)	1.609.382
TỔNG TÀI SẢN	65.559.385	11.281.435	15.823.718	529.865	(7.408.384)	85.786.019
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	17.221.370	2.944.579	743.469	244.003	(426.346)	20.727.075
Nợ dài hạn	44.901.549	5.990.605	7.537	30	(3.967)	50.895.754
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	62.122.919	8.935.184	751.006	244.033	(430.313)	71.622.829
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.436.466	2.346.251	15.072.712	285.832	(6.978.071)	14.163.190
TỔNG NGUỒN VỐN	65.559.385	11.281.435	15.823.718	529.865	(7.408.384)	85.786.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	<i>Hoạt động tài chính</i>	<i>Hoạt động bất động sản và hoạt động khác</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất</i>	<i>Tổng</i>
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.587.755	185.385	488.821	120.395	501.101	2.883.457
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	443.786	-	-	-	443.786
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	30.130	839.567	-	-	(41)	869.656
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.316.288	-	-	-	1.316.288
Các khoản phải thu khác	2.395.273	287.281	606.562	266.704	(1.017.158)	2.538.662
Đầu tư tài chính	48.997.883	5.928.208	13.314.523	-	(6.866.174)	61.374.440
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	853.538	-	63.621	919.681
Tài sản cố định hữu hình	277.889	238.049	172.108	25.016	9.378	722.440
Tài sản cố định vô hình	310.957	434.262	59.519	14.640	-	819.378
Các tài sản khác	144.352	656.987	176.449	108.944	21.932	1.108.664
TỔNG TÀI SẢN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	12.504.520	2.785.307	834.965	258.005	(152.525)	16.230.272
Nợ dài hạn	37.975.669	5.100.609	-	30	3.337	43.079.645
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	50.480.189	7.885.916	834.965	258.035	(149.188)	59.309.917
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.265.161	2.445.308	14.836.555	277.664	(7.138.153)	13.686.535
TỔNG NGUỒN VỐN	53.745.350	10.331.224	15.671.520	535.699	(7.287.341)	72.996.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

38.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động khác bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
- Từ 1 năm trở xuống	102.051.294.474	60.392.979.284
- Từ trên 1 năm đến 5 năm	339.656.900.635	210.270.810.952
- Trên 5 năm	10.843.813.373	27.573.224.047
	452.552.008.482	298.237.014.283

38.2 Các khoản tranh chấp kiện tụng

Trong hai năm 2008 và 2009, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con đã ký các hợp đồng tiền gửi với Công ty Cho thuê tài chính II – Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm và lãi suất tiền gửi từ 10,5% đến 17,5%/năm. Bắt đầu từ năm 2009, do tình hình tài chính khó khăn, ALCII đã không thực hiện việc chi trả gốc và lãi của một số hợp đồng tiền gửi cho Tập đoàn. Do đó, năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện khởi kiện ALCII theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc không thực hiện các nghĩa vụ quy định trong các hợp đồng tiền gửi đã giao kết. Theo quyết định của Bản án số 1009/2016/KDTM-PT ngày 05 tháng 9 năm 2016 và Bản án số 1158/2016/HDTM-PT ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa phúc thẩm - Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, ALCII có trách nhiệm phải thanh toán cho Tập đoàn khoản tiền còn nợ Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 5 năm 2016, bao gồm 326.600.000.000 VND nợ gốc tiền gửi chưa thanh toán, 52.990.388.887 VND nợ lãi trong hạn chưa thanh toán và 69.068.967.356 VND nợ lãi quá hạn tính trên dư nợ gốc quá hạn chưa thanh toán và tiền lãi phát sinh từ ngày 01 tháng 6 năm 2016 cho đến khi trả hết nợ tính trên số dư nợ gốc và nợ lãi trong hạn còn lại theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tiền gửi đã ký. Hiện nay, Tập đoàn đang triển khai công tác thu đòi công nợ đối với các khoản đầu tư này trên cơ sở các phán quyết của Tòa án.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 228 tỷ VND, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 188 tỷ VND. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

38.3 Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Cơ quan chức năng đã thực hiện công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007 - 2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Một số cá nhân liên quan đến vụ việc đã có hành động nộp tiền khắc phục vào tài khoản của Bảo hiểm Bảo Việt. Do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Bảo hiểm Bảo Việt đã thực hiện một số hạch toán và điều chỉnh số liệu kế toán mà Bảo hiểm Bảo Việt đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt sẽ tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo. Đối với vụ sai phạm tại Công ty Bảo Việt Bến Tre giai đoạn 2009 - 2011, theo kết luận sơ bộ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bảo hiểm Bảo Việt đang ghi nhận khoản phải thu 4.412.507.349 VND từ các cá nhân liên quan. Ngày 31 tháng 10 năm 2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xử phiên phúc thẩm. Bảo hiểm Bảo Việt đang phối hợp với các bên liên quan triển khai công tác thu đòi công nợ trên cơ sở các phán quyết của Tòa án theo đúng trình tự và thủ tục pháp lý.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	45.131.978.561	135.951.378.439
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	6.343.174.175	6.343.174.175
3. Ngoại tệ (USD)	1.722.614	1.687.154
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	30.036.315.928.189	29.639.857.858.189
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.403.680.010.000	2.345.876.680.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	635.842.682.979	539.361.960.865
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	296.443.100.046	493.659.975.066
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	10.348.287.489	13.810.332.686
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(633.296.983.573)	(468.361.551.878)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay ủy thác (VND)	1.429.559.204.970	1.254.408.820.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn và các Công ty con nhằm phòng ngừa, giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và các Công ty con theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn và các Công ty con.

Hoạt động QLRR được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn và các Công ty con theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn và thực hiện giám sát hoạt động QLRR toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro Tập đoàn (HĐQLRR) là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

Quản lý vốn

Mục tiêu ưu tiên của Tập đoàn Bảo Việt và các Công ty con trong việc quản lý vốn là luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ phát triển kinh doanh và bù đắp các rủi ro cố hữu. Ngoài ra, việc quản lý vốn tuân theo các yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo luật định và các yêu cầu chiến lược của Tập đoàn.

Tập đoàn và các công ty con nhận thức được những tác động của mức độ vốn đã góp đối với lợi nhuận của cổ đông. Các Công ty con quản lý vốn của mình để phát triển hoạt động kinh doanh, đáp ứng yêu cầu luật định đồng thời phù hợp với kế hoạch vốn của Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn và các Công ty con đều đáp ứng tất cả các yêu cầu về vốn để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam.

Các cơ quan quản lý chủ yếu quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vì lợi ích của các chủ hợp đồng này. Các cơ quan quản lý đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

40. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

Quản lý vốn (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ:

	<i>Biên khả năng thanh toán (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Bảo hiểm Bảo Việt			
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	1.504.335	1.495.955	101
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.412.226	1.370.221	104
Bảo Việt Nhân thọ			
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	2.830.889	2.509.711	113
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.500.821	2.122.324	118

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các công ty con kinh doanh bảo hiểm là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu chịu sự tác động của các loại rủi ro sau:

- Rủi ro bảo hiểm;
- Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa thiệt hại do rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm là rủi ro liên quan đến tổn thất mà công ty bảo hiểm có thể phải gánh chịu do mức phí bảo hiểm không đủ để chi trả cho các sự kiện bảo hiểm. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm được thực hiện bởi hai công ty con của Tập đoàn Bảo Việt là Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt") và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ").

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro của Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt là kiểm soát phạm vi và mức độ tổn thất phát sinh nhằm đảm bảo phạm vi và mức độ này nằm trong giới hạn chấp nhận rủi ro đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ

Công tác quản lý rủi ro bảo hiểm luôn được chú trọng trong tất cả các khâu liên quan của quá trình hoạt động kinh doanh. Trước hết, rủi ro bảo hiểm được giám sát chặt chẽ thông qua việc xây dựng những giả định phù hợp về tổn thất dự kiến liên quan đến đối tượng được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Công ty có thể chịu rủi ro về các khoản bồi thường chưa xác định rõ thời điểm, tần suất và mức độ bồi thường liên quan đến những tổn thất do tai nạn, sức khỏe, trục lợi hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện bảo hiểm. Do vậy, Tổng Công ty đã đưa ra và thực hiện quy định, quy trình chặt chẽ về: thiết kế và quản lý sản phẩm; theo dõi kinh nghiệm triển khai; định kỳ đánh giá lợi nhuận sản phẩm, doanh số; phân tích kịch bản; kịp thời hoàn thiện sản phẩm, định phí lại khi thực tế khác với giả định.

Bên cạnh đó, Bảo Việt Nhân thọ quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, nguyên tắc tái bảo hiểm, thực hiện tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể và rủi ro chung. Các phương pháp này bao gồm mô hình đo lường rủi ro nội bộ, các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phương pháp phân tích kịch bản “stress testing”. Các lý thuyết xác suất và nguyên lý tính toán actuary được áp dụng để xác định mức phí bảo hiểm và danh mục các loại sản phẩm bảo hiểm có thể cung cấp.

Quy trình xây dựng các giả định của Bảo Việt Nhân thọ nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo thông qua việc áp dụng giả định thận trọng để tránh các biến động bất lợi trong thực tiễn. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được.

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảo Việt Nhân thọ đang sử dụng Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980.

Riêng với các sản phẩm niên kim nhân thọ, bảng tỷ lệ riêng biệt được sử dụng nhằm đảm bảo trích lập dự phòng thận trọng và đầy đủ.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật, thương tật, nằm viện

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật, nằm viện trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật, thương tật chủ yếu bao gồm các bệnh và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

Thêm vào đó, với những hợp đồng người được bảo hiểm có rủi ro lớn hơn mức tiêu chuẩn (tức có phí bảo hiểm phụ trội), dự phòng bổ sung được trích lập tương ứng với rủi ro tăng thêm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.1 Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo Việt Nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Lãi suất

Bảo Việt Nhân thọ sử dụng tỷ lệ lãi suất trích lập dự phòng cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống, cụ thể là 4,05% đối với quỹ sản phẩm truyền thống tham gia chia lãi và 4,80% với quỹ không chia lãi. Để đảm bảo dự phòng trích lập không thấp hơn dự phòng tối thiểu theo luật định, dự phòng công bố tính toán theo lãi suất tương ứng này cho từng sản phẩm được so sánh với dự phòng tối thiểu theo luật định. Trong trường hợp dự phòng tối thiểu theo luật định cao hơn thì dự phòng này được sử dụng làm dự phòng công bố.

Bảo Việt Nhân thọ cũng thực hiện chính sách quản lý rủi ro thông qua tái bảo hiểm, chuyển giao một phần rủi ro của hợp đồng bảo hiểm cho công ty nhận tái bảo hiểm. Mức giữ lại phụ thuộc vào khả năng tài chính, mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm và kinh nghiệm của Bảo Việt Nhân thọ. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận, bên nhận tái bảo hiểm đồng ý chi trả số tiền tương ứng đã nhận tái bảo hiểm trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm. Trong mọi trường hợp, Bảo Việt Nhân thọ phải chịu trách nhiệm toàn bộ đối với chủ hợp đồng kể cả khi bên nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ. Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro tín dụng, để giảm thiểu rủi ro, Bảo Việt Nhân thọ chỉ thiết lập thỏa thuận tái bảo hiểm với những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng theo quy định hiện hành.

Công tác đánh giá rủi ro, chấp nhận bảo hiểm, giám định và giải quyết quyền lợi bảo hiểm đã được tăng cường thông qua việc hoàn thiện các quy định, quy trình nghiệp vụ cụ thể, đào tạo cán bộ và xây dựng mối quan hệ hợp tác hiệu quả với đối tác liên quan... Đặc biệt, các công việc này đã được thực hiện tập trung và được quản lý thống nhất trong toàn hệ thống.

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt

Để đạt mục tiêu của hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm, bên cạnh công tác triển khai các hoạt động kinh doanh, Bảo hiểm Bảo Việt đã nhận thấy tầm quan trọng của công tác phát triển sản phẩm và từng bước đưa công tác này trở thành một trong các công tác được ưu tiên thực hiện. Bảo hiểm Bảo Việt đã thiết lập, dần hoàn thiện và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường. Ngoài ra, từ năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt mục tiêu rà soát, hoàn thiện quy trình nghiên cứu, phát triển, và điều chỉnh sản phẩm.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các tiêu chí đánh giá, phân loại và lựa chọn đối tượng bảo hiểm. Đối với các đối tượng bảo hiểm có khả năng xảy ra tổn thất cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao, Bảo hiểm Bảo Việt cân nhắc các khả năng quản lý rủi ro: kiểm soát, đề phòng hạn chế tổn thất và chia sẻ rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm. Bảo hiểm Bảo Việt cũng tăng cường đánh giá rủi ro tích tụ và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm phù hợp với từng nghiệp vụ khác nhau, từng nhóm sản phẩm, từng địa phương khác nhau để hạn chế tích tụ rủi ro, và đánh giá được mức độ tích tụ rủi ro ở cấp độ toàn Bảo hiểm Bảo Việt.

Dựa trên các đơn bảo hiểm đã cấp, Bảo hiểm Bảo Việt đã đặt ra yêu cầu tính toán, phân tích các tỉ lệ kinh nghiệm (theo dữ liệu quá khứ), lấy đó làm cơ sở cho việc điều chỉnh tỷ lệ phí bảo hiểm, điều chỉnh phạm vi bảo hiểm nhằm đảm bảo giảm thiểu tỷ lệ bồi thường. Bảo hiểm Bảo Việt áp dụng các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác thông qua đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm và chia sẻ rủi ro với chính người tham gia bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.1 *Các mục tiêu, chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt (tiếp theo)

Đối với các tổn thất xảy ra, việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện theo hai cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt thông qua đội ngũ giám định, giải quyết bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt và giám định viên chuyên nghiệp ngoài Bảo hiểm Bảo Việt. Chỉ những vụ tổn thất nhỏ, có tính chất đơn giản, phù hợp với điều kiện và khả năng của các Công ty thành viên của Bảo hiểm Bảo Việt được xử lý tại chỗ. Bảo hiểm Bảo Việt đã triển khai phần mềm InsureJ và xây dựng mô hình Trung tâm cấp đơn và giám định bồi thường ở một số công ty thành viên và ở các nghiệp vụ, dịch vụ có khả năng xảy ra tổn thất lớn (phải chia sẻ rủi ro thông qua tái bảo hiểm) để đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường tập trung.

41.1.2 *Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm*

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Bảo Việt Nhân thọ là đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục đủ lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm bảo hiểm chính của Bảo Việt Nhân thọ và cách thức Bảo Việt Nhân thọ quản lý các rủi ro liên quan:

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo, được xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại, số tiền bảo hiểm giảm khi dừng đóng phí bảo hiểm và quyền lợi định kỳ (đối với một số sản phẩm). Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), bên mua bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn nộp phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm chết hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn hoặc khi người được bảo hiểm trong tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị lâm vào tình trạng thương tật toàn bộ vĩnh viễn đối với sản phẩm cho trẻ em và các sản phẩm khác.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống với cấu phần không đảm bảo cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi trên cơ sở quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ chia lãi. Các quỹ này đưa ra mức chia lãi hàng năm tùy chọn dưới dạng lãi chia bằng tiền mặt tích lũy vào cuối năm tài chính và phải trả các chủ hợp đồng bảo hiểm tại ngày kỷ niệm hợp đồng cho mỗi giai đoạn năm (5) năm.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Bảo Việt Nhân thọ;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm;
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu; và
- (iv) Tuân thủ các quy định liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống (tiếp theo)

Bảo Việt Nhân thọ được toàn quyền quyết định mức chia lãi công bố theo hợp đồng trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Trên thực tế, Bảo Việt Nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức chia lãi. Mục đích của Bảo Việt Nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia ổn định và hợp lý dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỷ lệ lãi chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tuân thủ đúng và đầy đủ quy định hiện hành. Rủi ro tử vong, thương tật, bệnh tật được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm, giám định và giám sát bồi thường, theo dõi kinh nghiệm.

Các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ hiện đang cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung bao gồm sản phẩm bảo hiểm liên kết chung hỗn hợp có thời hạn bảo hiểm 15, 20 hoặc 25 năm, sản phẩm bảo hiểm liên kết chung dành cho trẻ em và sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm rủi ro (tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn) là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm gia tăng hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm gia tăng và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cung cấp lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu trong trường hợp xảy ra rủi ro được bảo hiểm (như tử vong), hủy hợp đồng bảo hiểm và khi hợp đồng bảo hiểm đáo hạn.

Sản phẩm liên kết chung còn cung cấp quyền lợi duy trì hợp đồng và quyền lợi gia tăng giá trị tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những hợp đồng có giá trị tài khoản lớn và/hoặc đóng phí đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm liên kết chung được cam kết cho toàn bộ thời gian hợp đồng có hiệu lực (cam kết "mềm").

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản hợp đồng.

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện

Các đặc tính sản phẩm – Bảo Việt Nhân thọ triển khai 02 sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bao gồm sản phẩm hưu trí nhóm và sản phẩm hưu trí cá nhân. Đây là các sản phẩm cung cấp kế hoạch tài chính cho tuổi nghỉ hưu cùng với yếu tố bảo vệ cho các đối tượng khách hàng khác nhau. Bên mua bảo hiểm có thể lựa chọn tuổi nghỉ hưu cho Người được bảo hiểm và lựa chọn hình thức đóng góp (một lần hoặc định kỳ đến tuổi nghỉ hưu). Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, khoản đóng góp có thể đến từ cả hai đối tượng Bên mua bảo hiểm và Thành viên được bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.2 Quản lý dòng tiền phát sinh từ hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Các sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện (tiếp theo)

Các quyền lợi chính của các sản phẩm bao gồm quyền lợi hưu trí, quyền lợi bảo hiểm tử vong, quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn, quyền lợi trợ cấp mai táng, quyền lợi rút tài khoản, quyền lợi duy trì tài khoản. Khi Người được bảo hiểm đạt tuổi nghỉ hưu, quyền lợi hưu trí sẽ được trích ra từ Giá trị tài khoản hưu trí để chi trả định kỳ trong một khoảng thời gian xác định hoặc đến khi Người được bảo hiểm tử vong, tùy theo lựa chọn của Bên mua bảo hiểm. Quyền lợi tử vong và quyền lợi thương tật toàn bộ vĩnh viễn có thể được lựa chọn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Quyền lợi trợ cấp mai táng được chi trả ngay lập tức khi Người được bảo hiểm tử vong theo mọi nguyên nhân, và sẽ được đối trừ khi chi trả quyền lợi tử vong hoặc bất kỳ khoản chi trả nào sau đó. Tùy theo điều khoản của từng sản phẩm, Người được bảo hiểm rút tài khoản hoặc chuyển giao tài khoản trong một số trường hợp. Các sản phẩm hưu trí còn cung cấp quyền lợi duy trì tài khoản nhằm gia tăng giá trị cho những tài khoản hưu trí lớn và/hoặc có đóng góp đều đặn.

Lãi suất đầu tư tối thiểu đối với sản phẩm hưu trí tự nguyện được cam kết cho từng năm tài khoản bảo hiểm hưu trí (cam kết "cứng").

Khoản đóng góp thu được sẽ được chuyển vào Quỹ hưu trí tự nguyện của Tổng Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý Tài khoản bảo hiểm hưu trí và phí quản lý Quỹ hưu trí tự nguyện sẽ được khấu trừ từ Giá trị tài khoản hưu trí. Đối với sản phẩm hưu trí nhóm, các loại phí có thể được áp dụng khác nhau tùy theo đặc điểm của từng nhóm.

Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ

Hợp đồng bảo hiểm quy định bên tham gia bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm ngay sau khi hợp đồng bảo hiểm được kí kết. Trong một số trường hợp, Bảo hiểm Bảo Việt có thể gia hạn đóng phí bảo hiểm. Từ năm 2015, Bảo hiểm Bảo Việt đã loại trừ rủi ro tín dụng trong việc đóng phí của khách hàng bằng những quy định chặt chẽ hơn về gia hạn đóng phí bảo hiểm và từ chối bảo hiểm hoặc chấm dứt hiệu lực hợp đồng đối với những trường hợp không có khả năng đóng phí bảo hiểm đúng thời hạn.

Đối với dòng tiền ra phát sinh khi thực hiện thanh toán bồi thường, thời gian và giá trị không được dự báo trước trong điều kiện và điều khoản của hợp đồng. Tuy vậy, hầu hết các hợp đồng bảo hiểm quy định mức bồi thường tối đa. Trong trường hợp rủi ro tích tụ và rủi ro thảm họa, sau khi mua các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường và các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ mức trách nhiệm tối đa của Bảo hiểm Bảo Việt cũng được xác định. Mặt khác, với quy định về giới hạn thời gian khai báo tai nạn khi tổn thất xảy ra cũng như quy định thời gian giải quyết bồi thường, Bảo hiểm Bảo Việt đảm bảo chủ động trước các nhu cầu về nguồn tiền thanh toán bồi thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm

Ảnh hưởng đến lợi nhuận báo cáo và vốn chủ sở hữu

Trong cơ cấu tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt, kết quả kinh doanh của hoạt động bảo hiểm đóng góp tỷ trọng nhỏ trong tổng lợi nhuận nhưng kết quả kinh doanh bảo hiểm thường có biên độ biến động lớn nên trong trường hợp lợi nhuận hoạt động bảo hiểm có thay đổi, tổng lợi nhuận của Bảo hiểm Bảo Việt sẽ bị tác động đáng kể. Trong khi các chi phí ngoài chi phí bồi thường có độ ổn định và ít có biến động bất thường thì tỷ lệ tổn thất là chỉ số khó dự báo trước và có tác động trực tiếp đến lợi nhuận hoạt động bảo hiểm. Cơ chế quản lý rủi ro hiện tại của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các quy trình kiểm soát chặt chẽ như đánh giá rủi ro khi nhận bảo hiểm, tái bảo hiểm, giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã đảm bảo kiểm soát được tỷ lệ tổn thất trong mức độ chấp nhận được.

Các sản phẩm chính, có ảnh hưởng lớn đến doanh thu, chi phí và hiệu quả được theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động hàng quý để phát hiện các vấn đề và kịp thời điều chỉnh cho phù hợp nhằm đảm bảo tốt nhất khả năng hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng và hiệu quả chung.

Đối với Bảo Việt Nhân thọ, lợi nhuận từ hoạt động bảo hiểm phụ thuộc rất lớn vào các rủi ro như lãi suất chiết khấu, tỷ lệ tử vong. Bảo Việt Nhân thọ đã thực hiện thử nghiệm các mô hình định giá dựa trên các giả định khác nhau. Việc phân tích độ nhạy với từng tình huống cho thấy cái nhìn rõ hơn với các rủi ro chính mà Bảo Việt Nhân thọ có thể gặp phải.

Rủi ro tích tụ

Rủi ro bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, rủi ro bảo hiểm tàu thủy, rủi ro bảo hiểm hàng không, rủi ro bảo hiểm dầu khí, rủi ro bảo hiểm tài sản, rủi ro bảo hiểm con người, rủi ro bảo hiểm kỹ thuật,... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Bảo hiểm Bảo Việt còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người,... Bảo hiểm Bảo Việt đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Những rủi ro chính đối với Bảo Việt Nhân thọ như rủi ro tử vong, rủi ro bệnh tật, rủi ro tuổi thọ, rủi ro từ hoạt động đầu tư, rủi ro chi phí, rủi ro từ việc ra quyết định của người được bảo hiểm không có khác biệt lớn giữa các vùng miền, theo loại hình được bảo hiểm hay theo ngành.

Chiến lược khai thác bảo hiểm nhân thọ của Bảo Việt Nhân thọ được thiết kế nhằm đảm bảo những rủi ro bảo hiểm được đa dạng cả về loại hình và mức độ của các quyền lợi bảo hiểm. Điều này phần lớn đạt được thông qua việc khai thác bảo hiểm trên tất cả ngành, vùng lãnh thổ địa lý, sử dụng các chương trình y tế để đảm bảo việc định giá sản phẩm đã tính đến các điều kiện sức khỏe hiện tại và tiền sử sức khỏe của gia đình, đặc thù nghề nghiệp những người làm việc trong từng ngành, rà soát thường xuyên các vụ bồi thường thực tế và quy trình định giá các sản phẩm bảo hiểm cũng như quy trình giải quyết bồi thường. Các hạn mức khai thác được thực hiện nhằm đảm bảo các tiêu chí lựa chọn rủi ro phù hợp. Ví dụ, Bảo Việt Nhân thọ có quyền không tái tục các hợp đồng riêng lẻ, có thể áp dụng các mức khấu trừ và có quyền từ chối thanh toán các khiếu nại gian lận. Hợp đồng bảo hiểm cũng cho phép Bảo Việt Nhân thọ quyền thu đòi các bên thứ ba một phần hoặc toàn bộ các chi phí. Bảo Việt Nhân thọ cũng có chính sách chủ động quản lý và thu đòi bồi thường để giảm các rủi ro không dự đoán trước được trong tương lai có thể ảnh hưởng không tốt trực tiếp đến Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 Quản lý rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

41.1.3 Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Tái bảo hiểm

Tái bảo hiểm là một công cụ quản lý rủi ro hữu hiệu tại Bảo hiểm Bảo Việt. Tái bảo hiểm tại Bảo hiểm Bảo Việt bao gồm các chương trình tái bảo hiểm cố định được thực hiện với thời hạn 1 năm và tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo từng dịch vụ. Chương trình tái bảo hiểm cố định là cốt lõi của toàn bộ chương trình tái bảo hiểm nói chung, theo đó xác định mức giữ lại, hạn mức trách nhiệm tối đa Bảo hiểm Bảo Việt được chủ động khai thác. Các yếu tố này được xây dựng căn cứ vào các yêu cầu luật pháp liên quan, năng lực tài chính, chiến lược kinh doanh, các yêu cầu về biên khả năng thanh toán, danh mục rủi ro, danh mục tổn thất... của Bảo hiểm Bảo Việt. Hàng năm, thực hiện rà soát đánh giá lại tính an toàn và hiệu quả của chương trình tái bảo hiểm cố định dựa trên kết quả của các năm trước và theo định hướng kinh doanh giai đoạn tiếp theo cũng như xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra những quyết định điều chỉnh cần thiết, kịp thời. Chương trình tái bảo hiểm tạm thời được thực hiện theo yêu cầu của từng dịch vụ cụ thể nhằm tăng khả năng khai thác bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt. Các nhà tái bảo hiểm của Bảo hiểm Bảo Việt có xếp hạng tín nhiệm cao, năng lực tài chính mạnh đáp ứng các yêu cầu theo Luật kinh doanh bảo hiểm và các văn bản hướng dẫn liên quan. Ngoài ra, Bảo hiểm Bảo Việt thường xuyên theo dõi, đánh giá mức độ hợp tác, chi trả tổn thất; năng lực tài chính của các nhà tái bảo hiểm để kịp thời sàng lọc và cập nhật danh sách các nhà cung ứng dịch vụ này.

Ước tính bồi thường

Để quản lý hiệu quả rủi ro bảo hiểm, quy trình tiếp nhận thông tin tổn thất, ước tính, thống kê và quản lý dữ liệu bồi thường là một công tác được Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt chú trọng.

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt tiếp tục hoàn thiện thêm quy trình thống kê và quản lý bồi thường để ước tính và trích vào chi phí đúng kỳ các khoản chi trả bồi thường có thể phát sinh. Quy trình này đã được Bảo hiểm Bảo Việt thực hiện từ nhiều năm và ước tính bồi thường ngày càng sát với các khoản chi trả thực tế. Quy trình thống kê bồi thường của Bảo hiểm Bảo Việt là một quy trình đầy đủ và chi tiết từ tiếp nhận khai báo tổn thất đến giải quyết bồi thường, được áp dụng cho từng loại rủi ro bảo hiểm. Khi có thông tin về tổn thất, những thông tin ban đầu của vụ tổn thất cũng như ước tính số tiền phải bồi thường được ghi nhận vào bảng thống kê tổn thất. Khi có thêm thông tin có thể làm thay đổi số ước bồi thường, số tiền phải bồi thường ước tính sẽ được cập nhật. Khi thực hiện tạm ứng hoặc chi trả bồi thường, thông tin về ngày tháng và số tiền tạm ứng, chi trả được cập nhật vào bảng thống kê bồi thường để làm giảm số ước còn phải bồi thường. Khi đã thanh toán bồi thường đầy đủ, hồ sơ vụ tổn thất sẽ được đóng lại.

Năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt bắt đầu áp dụng quản lý tập trung giám định viên bảo hiểm xe cơ giới trên địa bàn trọng điểm tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nhằm kiểm soát và nâng cao chất lượng giám định xe cơ giới. Các Giám định viên do Bảo hiểm Bảo Việt trực tiếp ký Hợp đồng lao động, trả lương được điều chuyển từ các Công ty thành viên trên địa bàn kết hợp với tuyển dụng mới. Các ứng dụng Công nghệ thông tin (phần mềm, bảo lãnh thanh toán sử dụng chữ ký số) được đưa vào sử dụng để tăng năng suất lao động cũng như tiết kiệm chi phí và phục vụ Khách hàng được nhanh hơn, tốt hơn. Năm 2017, Bảo hiểm Bảo Việt sẽ nghiên cứu triển khai áp dụng hồ sơ điện tử trong bồi thường bảo hiểm Xe cơ giới tại các địa bàn trọng điểm nhằm tiết giảm chi phí và đẩy nhanh hơn nữa tiến độ giải quyết bồi thường cho Khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.1 *Quản lý rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

41.1.3 *Thông tin bổ sung về rủi ro bảo hiểm* (tiếp theo)

Ước tính bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm hoặc cuối kỳ báo cáo chưa được giải quyết, dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường. Thông tin tổn thất sẽ được cập nhật vào hệ thống quản lý nghiệp vụ khi Bảo Việt Nhân thọ nhận được thông báo từ phía khách hàng. Số tiền bồi thường ước tính thường không chênh lệch lớn so với chi bồi thường thực trả do tổn thất ước tính được xác định dựa trên thông tin tổn thất và tỷ lệ bồi thường quy định theo từng loại sản phẩm bảo hiểm.

41.2 *Quản lý rủi ro tài chính*

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Tập đoàn và các công ty con. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành Tập đoàn xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

41.2.1 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi khi khoản vay đến hạn.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn có thể phát sinh từ hoạt động tín dụng bảo hiểm (chủ yếu là tại Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt), hoạt động đầu tư tài chính (tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác) và hoạt động kinh doanh khác. Ban Điều hành đã ban hành khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Tín dụng bảo hiểm

Rủi ro tín dụng bảo hiểm là nguy cơ người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm theo các điều kiện và điều khoản được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro này phát sinh chủ yếu tại Bảo hiểm Bảo Việt, trong khi Bảo hiểm Bảo Việt chưa thu được phí bảo hiểm nhưng do hợp đồng bảo hiểm đã phát sinh hiệu lực nên Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải nộp thuế GTGT, phát sinh chi phí phát hành và quản lý hợp đồng, chuyển phí nhượng tái bảo hiểm và nếu tổn thất phát sinh Bảo hiểm Bảo Việt vẫn phải thanh toán bồi thường.

Để làm giảm thiểu rủi ro này, Bảo hiểm Bảo Việt đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, chỉ phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí các khoản phí nhỏ (phù hợp với từng loại rủi ro bảo hiểm và xếp hạng của công ty thành viên). Các khoản phí bảo hiểm lớn, chỉ Hội sở chính Bảo hiểm Bảo Việt được cho gia hạn. Chỉ những người tham gia bảo hiểm còn khả năng đóng phí hoặc có triển vọng là khách hàng chiến lược mới được gia hạn đóng phí bảo hiểm. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Trong quá trình phí bảo hiểm được gia hạn, Bảo hiểm Bảo Việt có thể áp dụng lãi phát sinh trên số phí gia hạn. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Bảo hiểm Bảo Việt theo dõi trích lập dự phòng theo quy định đối với nợ quá hạn và làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

41.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Tín dụng bảo hiểm (tiếp theo)

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm đối với tổn thất cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Bảo hiểm Bảo Việt cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Bảo hiểm Bảo Việt. Bảo hiểm Bảo Việt đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi tập trung nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Bảo hiểm Bảo Việt cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Đối với các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại tại Bảo Việt Nhân thọ, các khoản tạm ứng này đều được đảm bảo bằng giá trị tích lũy của hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản đầu tư tiền gửi

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. Hội đồng QLRR Tập đoàn Bảo Việt xác định hạn mức tín dụng tại các ngân hàng mà Tập đoàn được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đảm bảo kịp thời hành động khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. Hội đồng QLRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

Đầu tư trái phiếu

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; thận trọng khi đầu tư thêm trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2017 và tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư. Ngoài ra, Tập đoàn đã ban hành quy định về quản lý rủi ro trong đầu tư trái phiếu doanh nghiệp trong đó bao gồm các quy định về các tiêu chí lựa chọn trái phiếu doanh nghiệp, tài sản đảm bảo, xây dựng, phê duyệt chiến lược đầu tư và cơ cấu đầu tư trái phiếu doanh nghiệp trong tổng tài sản đầu tư; xem xét đánh giá khả năng tín dụng của nhà phát hành trái phiếu khi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư mới.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt và các công ty con sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hoạt động giao dịch ký quỹ

Rủi ro tín dụng trong hoạt động giao dịch ký quỹ xảy ra khi khách hàng không thanh toán đầy đủ cả gốc và lãi của số tiền vay dù đã bán hết chứng khoán là tài sản đảm bảo. BVSC thực hiện chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản lý rủi ro này. Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ tương ứng. Ngoài ra rủi ro tín dụng còn được quản trị thông qua các biện pháp như xây dựng tiêu chuẩn cho các cổ phiếu nằm trong danh mục cho vay ký quỹ, xây dựng tỷ lệ ký quỹ an toàn, đề ra các biện pháp thực hiện xử lý tài sản đảm bảo nhằm đảm bảo an toàn nguồn vốn phục vụ cho vay ký quỹ của BVSC.

Rủi ro tín dụng của hoạt động giao dịch ký quỹ năm 2017 ở mức thấp khi các khoản vay giao dịch ký quỹ được thanh toán đúng hạn, tỷ lệ tài sản đảm bảo được duy trì ở mức an toàn.

Phải thu khách hàng khác

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Do các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến các khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng dựa trên tổn thất ước tính khi có bằng chứng các khoản phải thu không có khả năng thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND</i>	<i>Tổng VND</i>
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.392.840.613.232	-	-	3.392.840.613.232
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	707.067.889.115	110.179.632.749	3.400.412.936	820.647.934.800
Phải thu tái bảo hiểm	696.596.060.892	-	-	696.596.060.892
Tài sản tái bảo hiểm	1.699.217.286.467	-	-	1.699.217.286.467
Các khoản phải thu khác	69.027.677.550	-	-	69.027.677.550
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	62.376.168.150	-	-	62.376.168.150
- Phải thu cổ tức	6.651.509.400	-	-	6.651.509.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	67.805.165.054.171	-	213.638.542.426	68.018.803.596.597
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	28.401.340.408.460	-	-	28.401.340.408.460
- Trái phiếu	39.403.824.645.711	-	213.638.542.426	39.617.463.188.137
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.295.224.745.644	739.412.898	4.363.938.122	1.300.328.096.664
Các tài sản khác	381.161.277.038	1.382.069.696	20.601.688.975	403.145.035.709
TỔNG CỘNG	76.046.300.604.109	112.301.115.343	242.004.582.459	76.400.606.301.911

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ VND</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng lẻ (*) VND</i>	<i>Tổng VND</i>
TÀI SẢN				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.883.458.103.350	-	-	2.883.458.103.350
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	558.005.785.083	50.341.035.764	25.469.433.424	633.816.254.271
Phải thu tái bảo hiểm	443.785.771.288	-	-	443.785.771.288
Tài sản tái bảo hiểm	1.316.288.076.711	-	-	1.316.288.076.711
Các khoản phải thu khác	71.304.269.999	-	-	71.304.269.999
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	65.408.085.149	-	-	65.408.085.149
- Phải thu cổ tức	5.896.184.850	-	-	5.896.184.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.518.244.662.074	-	284.851.389.901	56.803.096.051.975
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	19.578.689.590.848	-	-	19.578.689.590.848
- Trái phiếu	36.939.555.071.226	-	284.851.389.901	37.224.406.461.127
Chứng khoán kinh doanh	746.868.956.229	-	-	746.868.956.229
- Trái phiếu	746.868.956.229	-	-	746.868.956.229
Các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.314.371.465.681	814.002.143	5.052.679.961	1.320.238.147.785
Các tài sản khác	394.735.143.903	1.795.437.534	21.307.582.090	417.838.163.527
TỔNG CỘNG	64.247.062.234.318	52.950.475.441	336.681.085.376	64.636.693.795.135

(*) Số liệu trình bày bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 *Quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

41.2.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Các tài sản của Tập đoàn chưa quá hạn và không giảm giá trị bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và không giảm giá trị theo Thông tư số 228 và Thông tư 89.

Trong đó:

- ▶ **Chưa quá hạn và không giảm giá trị:** các tài sản hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ **Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng lẻ:** các tài sản với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ **Bị giảm giá trị riêng lẻ:** các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi đầy đủ lãi và nợ gốc theo các điều khoản của hợp đồng.

Tập đoàn trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong tổng tài sản quá hạn, có những khoản nợ Tập đoàn đang làm thủ tục xóa nợ vì không thu được trong khi đã đủ cơ sở xóa nợ. Có những khoản nợ không thu được nhưng chưa đủ cơ sở xóa nợ, Tập đoàn đang làm các thủ tục khởi kiện. Có những khoản nợ mà bên nợ vẫn có khả năng trả nợ, Tập đoàn đã làm các thủ tục xác nhận nợ và xúc tiến việc thu nợ.

41.2.2 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn.

Mục tiêu của Tập đoàn là đảm bảo cân đối các luồng tiền và các cam kết tài chính được thực hiện khi đến hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn tiếp tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét và báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có (ALCO). Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 9 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	3.392.841	-	-	3.392.841
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	113.580	-	707.068	-	-	820.648
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	696.596	-	-	696.596
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.699.217	-	-	1.699.217
Các khoản phải thu khác	-	-	69.028	-	-	69.028
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	62.376	-	-	62.376
- Phải thu cổ tức	-	-	6.652	-	-	6.652
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	213.639	-	32.813.397	18.670.108	63.131.796	114.828.940
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	27.615.862	1.762.997	182.588	29.561.447
- Trái phiếu	213.639	-	5.197.535	16.907.111	62.949.208	85.267.493
Chứng khoán kinh doanh	-	1.929.550	-	-	-	1.929.550
- Cổ phiếu niêm yết	-	1.175.076	-	-	-	1.175.076
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	525.951	-	-	-	525.951
- Chứng chỉ quỹ	-	228.523	-	-	-	228.523
- Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	-	216.601	-	-	-	216.601
Cho vay và tạm ứng khách hàng	5.103	-	1.295.225	-	-	1.300.328
Các tài sản khác	21.984	-	381.161	-	-	403.145
TỔNG CỘNG	354.306	2.146.151	41.054.533	18.670.108	63.131.796	125.356.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 30 tháng 9 năm 2017:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	11.528	-	(5.122.792)	(13.366.570)	118.211.192	99.733.358
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	740.512	-	-	740.512
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	986.410	-	-	986.410
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	17.583.887	-	-	17.583.887
- <i>Nhận ký quỹ</i>	-	-	123.306	-	-	123.306
- <i>Khác</i>	-	-	17.460.581	-	-	17.460.581
TỔNG CỘNG	11.528	-	14.188.017	(13.366.570)	118.211.192	119.044.167

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dự kiến sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn	Không kỳ hạn xác định	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	2.883.458	-	-	2.883.458
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	75.810	-	558.006	-	-	633.816
Phải thu tái bảo hiểm	-	-	443.786	-	-	443.786
Tài sản tái bảo hiểm	-	-	1.316.288	-	-	1.316.288
Các khoản phải thu khác	-	-	71.304	-	-	71.304
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	65.408	-	-	65.408
- Phải thu cổ tức	-	-	5.896	-	-	5.896
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	22.570.742	20.326.319	54.801.410	97.698.471
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	-	-	18.057.342	2.164.971	198.609	20.420.922
- Trái phiếu	-	-	4.513.400	18.161.348	54.602.801	77.277.549
Chứng khoán kinh doanh	-	1.658.035	57.930	231.720	1.784.150	3.731.835
- Cổ phiếu niêm yết	-	924.782	-	-	-	924.782
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	500.253	-	-	-	500.253
- Chứng chỉ quỹ	-	233.000	-	-	-	233.000
- Trái phiếu	-	-	57.930	231.720	1.784.150	2.073.800
Đầu tư tài chính khác	-	214.115	-	-	-	214.115
Cho vay và tạm ứng khách hàng	5.867	-	1.314.371	-	-	1.320.238
Các tài sản khác	23.103	-	394.735	-	-	417.838
TỔNG CỘNG	104.780	1.872.150	29.610.620	20.558.039	56.585.560	108.731.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các khoản nợ tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu và thời gian ước tính của các luồng tiền phát sinh từ các nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn xác định</i>	<i>Đến 01 năm</i>	<i>Từ 01 - 05 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
NỢ TÀI CHÍNH						
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	7.351	-	(3.683.697)	(9.933.783)	89.357.590	75.747.461
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	-	-	797.390	-	-	797.390
Phải trả tái bảo hiểm	-	-	586.179	-	-	586.179
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	-	-	13.433.631	-	-	13.433.631
- Nhận ký quỹ	-	-	99.815	-	-	99.815
- Khác	-	-	13.333.816	-	-	13.333.816
TỔNG CỘNG	7.351	-	11.133.503	(9.933.783)	89.357.590	90.564.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá cả hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục rủi ro thị trường nhất quán với chiến lược đầu tư của Tập đoàn.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Đơn vị chịu rủi ro ngoại tệ chủ yếu là Bảo hiểm Bảo Việt tuy nhiên mức độ chịu ảnh hưởng không đáng kể.

Bảng sau minh họa ảnh hưởng của biến động tỷ giá ngoại tệ giữa đồng đô la Mỹ và đồng Việt Nam đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với giả định là các yếu tố khác không đổi:

	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế VND</i>
<i>Biến động</i>	
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	
+10%	37.813.523.958
- 10%	(37.813.523.958)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016	
+10%	21.287.698.929
- 10%	(21.287.698.929)

Rủi ro giá chứng chỉ quỹ

Biến động giá chứng chỉ quỹ mà Tập đoàn và các công ty đầu tư và quản lý cũng được BVF xem xét, rà soát và đánh giá thường xuyên. Giá trị Tài sản ròng ("NAV") trên mỗi chứng chỉ quỹ có thể tăng hoặc giảm tùy thuộc vào Giá trị Tài sản và những khoản thanh toán của Quỹ phát sinh tùy từng thời điểm trong quá trình hoạt động của Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu do sự giảm giá của các loại chứng khoán như trái phiếu, cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Quỹ đầu tư. Khi đó, NAV của Quỹ sẽ bị giảm sút và ảnh hưởng trực tiếp đến thị giá của chứng chỉ quỹ.

Thành tích hoạt động trong quá khứ của Quỹ (nếu có) không có nghĩa sẽ bảo đảm cho kết quả hoạt động trong tương lai của Quỹ và cũng không bảo đảm về mục tiêu đầu tư của Quỹ sẽ luôn đạt được.

Việc đầu tư của Quỹ được thực hiện thông qua quá trình nghiên cứu thẩm định cẩn thận theo tiêu chí hoạt động của quỹ nhằm lựa chọn cơ hội đầu tư hiệu quả, tăng trưởng cao với mức rủi ro phù hợp. Bên cạnh đó, Công ty quản lý quỹ theo dõi chặt chẽ về những biến động và xu hướng của nền kinh tế cũng như cập nhật thường xuyên về kết quả kinh doanh và đánh giá triển vọng trong tương lai để có những chiến lược đầu tư hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư toàn Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Công tác dự báo lãi suất thị trường luôn được Tập đoàn chú trọng và thực hiện định kỳ trong các báo cáo để kịp thời đưa ra các quyết định quản lý và đầu tư.

Đối với các sản phẩm của Bảo Việt Nhân thọ, rủi ro lãi suất liên quan đến các loại hình bảo hiểm truyền thống có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ thu nhập với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng có cấu phần không đảm bảo.

Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu. Tập đoàn quản lý rủi ro này bằng việc xây dựng quy định hạn mức vào một ngành hoặc một công ty hoặc nhóm công ty; phân tích rủi ro hệ thống đến danh mục khi có biến động lớn của thị trường. Nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

Tập đoàn sử dụng công cụ Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. VaR là phương pháp ước tính tổn thất tối đa có thể xảy ra khi có những biến động của thị trường và giá trong khoảng thời gian nhất định, với mức độ tin cậy cho trước.

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	959.752.357.169	450.293.662.232	1.410.046.019.401
Giá trị thị trường	1.224.801.713.050	705.048.088.400	1.929.849.801.450
VaR (95%, 1 ngày)	(14.748.542.210)	(21.422.587.878)	(36.171.130.088)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	20.252.465.256	6.298.880.767	26.551.346.023
VaR (95%, 1 tuần)	(32.978.742.950)	(47.902.362.749)	(80.881.105.699)
VaR (95%, 1 tháng)	(69.176.794.814)	(100.480.843.798)	(169.657.638.612)
VaR (95%, 1 năm)	(234.125.849.324)	(340.073.039.784)	(574.198.889.108)

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	924.392.643.568	263.626.094.280	1.188.018.737.848
Giá trị thị trường	1.157.955.409.540	441.520.765.600	1.599.476.175.140
VaR (95%, 1 ngày)	(14.541.652.974)	(11.902.648.998)	(26.444.301.972)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	18.141.480.892	7.227.525.676	25.369.006.568
VaR (95%, 1 tuần)	(32.516.124.556)	(26.615.132.272)	(59.131.256.828)
VaR (95%, 1 tháng)	(68.206.398.285)	(55.828.372.444)	(124.034.770.729)
VaR (95%, 1 năm)	(230.841.584.532)	(188.948.695.151)	(419.790.279.683)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

41. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

41.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

41.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 36,2 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 36,2 tỷ đồng.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016; tỷ lệ phần trăm của VaR (95%, 1 ngày) so với giá thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (1,9%) lớn hơn tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (1,7%).

Tập đoàn còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) VND</i>
Ngày 30 tháng 9 năm 2017		
Kịch bản 1	+10%	24.715.866.248
Kịch bản 2	-10%	(48.275.620.704)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	22.341.331.991
Kịch bản 2	-10%	(23.911.251.050)

(*) Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết mà giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính giảm xuống dưới giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68.922.517.370.666	(903.713.774.076)	68.018.803.596.590	72.907.041.418.335
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	28.843.940.408.452	(442.600.000.000)	28.401.340.408.452	28.630.539.563.533
- Trái phiếu	40.078.576.962.214	(461.113.774.076)	39.617.463.188.138	44.276.501.854.802
Chứng khoán kinh doanh	2.270.490.453.088	(340.940.516.718)	1.929.549.936.370	2.477.669.759.114
- Cổ phiếu niêm yết	1.394.984.777.406	(219.908.605.408)	1.175.076.171.998	1.807.390.941.450
- Cổ phiếu chưa niêm yết	646.982.901.005	(121.031.911.310)	525.950.989.695	384.890.837.664
- Chứng chỉ quỹ	228.522.774.677	-	228.522.774.677	285.387.980.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
Đầu tư tài chính khác	247.952.379.767	(31.350.951.774)	216.601.427.993	361.206.536.586
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.333.798.085.607	(100.094.224.355)	1.233.703.861.252	1.233.703.861.252
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	1.063.636.975.285	(242.989.040.485)	820.647.934.800	833.111.737.966
Phải thu tái bảo hiểm	699.649.581.236	(3.053.520.344)	696.596.060.892	696.596.060.892
Tài sản tài bảo hiểm	1.699.217.286.467	-	1.699.217.286.467	1.699.217.286.467
Phải thu khác	518.586.317.420	(46.413.604.161)	472.172.713.259	472.172.713.259
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	62.376.168.150	-	62.376.168.150	62.376.168.150
- Phải thu cổ tức	6.651.509.400	-	6.651.509.400	6.651.509.400
- Khác	449.558.639.870	(46.413.604.161)	403.145.035.709	403.145.035.709
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.392.840.613.232	-	3.392.840.613.232	3.392.840.613.232
TỔNG CỘNG	80.148.689.062.768	(1.668.555.631.913)	78.480.133.430.855	84.073.559.987.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý VND
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.635.596.978.576	(832.500.926.601)	56.803.096.051.975	59.623.803.267.286
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	20.021.289.590.848	(442.600.000.000)	19.578.689.590.848	19.747.093.905.363
- Trái phiếu	37.614.307.387.728	(389.900.926.601)	37.224.406.461.127	39.876.709.361.923
Chứng khoán kinh doanh	2.754.408.712.617	(349.504.452.363)	2.404.904.260.254	2.687.717.765.912
- Cổ phiếu niêm yết	1.163.479.862.846	(238.698.105.315)	924.781.757.531	1.466.369.187.120
- Cổ phiếu chưa niêm yết	611.059.486.331	(110.806.347.048)	500.253.139.283	373.198.138.281
- Chứng chỉ quỹ	233.000.407.211	-	233.000.407.211	256.776.400.000
- Trái phiếu	746.868.956.229	-	746.868.956.229	591.374.040.511
Đầu tư tài chính khác	248.365.409.765	(34.249.995.785)	214.115.413.980	377.835.395.123
Cho vay và tạm ứng cho khách hàng	1.158.722.205.897	(93.064.308.300)	1.065.657.897.597	1.065.657.897.597
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	869.655.574.993	(235.839.320.722)	633.816.254.271	639.526.103.259
Phải thu tái bảo hiểm	443.785.771.288	-	443.785.771.288	441.493.981.588
Tài sản tái bảo hiểm	1.316.288.076.711	-	1.316.288.076.711	1.316.288.076.711
Phải thu khác	536.739.139.789	(47.596.706.263)	489.142.433.526	489.142.433.526
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	65.408.085.149	-	65.408.085.149	65.408.085.149
- Phải thu cổ tức	5.896.184.850	-	5.896.184.850	5.896.184.850
- Khác	465.434.869.790	(47.596.706.263)	417.838.163.527	417.838.163.527
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.883.458.103.350	-	2.883.458.103.350	2.883.458.103.350
TỔNG CỘNG	67.847.019.972.986	(1.592.755.710.034)	66.254.264.262.952	69.524.923.024.352

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND
Ngày 30 tháng 9 năm 2017		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	46.449.857.162.472	46.449.857.162.472
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	740.512.320.460	740.512.320.460
Phải trả tái bảo hiểm	986.409.817.830	986.409.817.830
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	17.583.886.728.745	17.583.886.728.745
- <i>Nhận ký quỹ</i>	123.305.912.517	123.305.912.517
- <i>Khác</i>	17.460.580.816.228	17.460.580.816.228
Tổng cộng	65.760.666.029.507	65.760.666.029.507
Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Nghĩa vụ nợ theo hợp đồng bảo hiểm	39.330.955.801.433	39.330.955.801.433
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	797.389.904.029	797.389.904.029
Phải trả tái bảo hiểm	586.178.655.885	586.178.655.885
Các nghĩa vụ nợ tài chính khác	13.433.631.707.531	13.433.631.707.531
- <i>Nhận ký quỹ</i>	99.815.372.901	99.815.372.901
- <i>Khác</i>	13.333.816.334.630	13.333.816.334.630
Tổng cộng	54.148.156.068.878	54.148.156.068.878

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày lập báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày lập báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý (tiếp theo):

- ▶ Đối với các tài sản bị suy giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tin dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

43. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ như dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (số liệu đã trình bày)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 (trình bày lại)
100	Tài sản ngắn hạn	30.299.175.462.459	32.230.379.300	30.331.405.841.759
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.802.681.180.898	32.230.379.300	20.834.911.560.198
121	Chứng khoán kinh doanh	2.722.178.333.317	32.230.379.300	2.754.408.712.617
200	Tài sản dài hạn	42.697.277.045.377	(32.230.379.300)	42.665.046.666.077
220	Tài sản cố định	1.541.816.587.616	115.431.959.477	1.657.248.547.093
221	Tài sản cố định hữu hình	722.440.067.642	112.835.274.908	835.275.342.550
222	Nguyên giá	1.715.481.727.799	148.195.169.464	1.863.676.897.263
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(993.041.660.157)	(35.359.894.556)	(1.028.401.554.713)
227	Tài sản cố định vô hình	819.376.519.974	2.596.684.569	821.973.204.543
228	Nguyên giá	1.117.026.487.100	4.602.394.942	1.121.628.882.042
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(297.649.967.126)	(2.005.710.373)	(299.655.677.499)
230	Bất động sản đầu tư	138.880.906.477	(115.431.959.477)	23.448.947.000
231	Nguyên giá	176.246.511.406	(152.797.564.406)	23.448.947.000
232	Giá trị hao mòn lũy kế	(37.365.604.929)	37.365.604.929	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn	40.571.759.374.173	(32.230.379.300)	40.539.528.994.873
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	399.533.150.523	(32.230.379.300)	367.302.771.223

Trong đó:

- Do có thay đổi về mục đích đầu tư, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại một số khoản đầu tư đang được trình bày trên khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" sang khoản mục "Chứng khoán kinh doanh".
- Phân loại lại tài sản cố định đang sử dụng để cho thuê từ khoản mục bất động sản đầu tư sang khoản mục tài sản cố định cho phù hợp với quy định của Thông tư số 28/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2017 và có hiệu lực áp dụng cho các năm tài chính bắt đầu từ năm 2016.

